

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Giới Bốn Tỳ-khưu

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con đem hết lòng thành kính đánh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác

Dvemātikāpāḷi

Pāḷi Về Hai Phần Mẫu Đề

Bhikkhupātimokkhapāḷi

Pāḷi Giới Bốn Tỳ-khưu

Pubbakaraṇaṃ-4

Việc-cần-làm-trước-4

Sammajjānī padīpo ca, udakaṃ āsanena ca;

Quét dọn, đèn đuốc, nước và chỗ ngồi;

Uposathassa etāni, “pubbakaraṇa”nti vuccati.

Những điều này được gọi là **“việc cần làm trước”** của lễ Bố-tát.

Pubbakiccaṃ-5

Bốn-phận-cần-làm-trước-5

Chanda, pārisuddhi, utukkhānaṃ, bhikkhugaṇanā ca ovādo;

Uposathassa etāni, “pubbakicca”nti vuccati.

Sự đồng thuận, sự thanh tịnh, việc báo mùa, việc đếm số Tỳ-khưu và lời giáo giới;

Những điều này được gọi là **“bốn phận cần làm trước”** của lễ Bố-tát.

Pattakallaṅgā-4

Bốn-yếu-tố-thích-hợp-4

Uposatho , yāvatikā ca bhikkhū kammappattā;

Sabhāgāpattiyo ca na vijjanti;

Vajjanīyā ca puggalā tasmim na honti, “pattakalla”nti vuccati.

Ngày Bố-tát, và các Tỳ-khưu có mặt đủ để hành Tăng sự;

Và không có các tội tương đồng;

Và không có mặt những người đáng khiển trách, đây được gọi là **“thời điểm thích hợp.”**

Pubbakaraṇapubbakiccāni samāpetvā desitāpattikassa samaggassa bhikkhusaṅghassa

anumatiyā pātimokkham uddisitum ārādhanaṃ karoma.

Sau khi đã làm xong các việc cần làm trước và các bốn phận cần làm trước, với sự cho phép của chư Tăng Tỳ-khưu hòa hợp, những vị đã sám hối tội lỗi, chúng con xin được thỉnh ngài tuyên đọc giới bốn.

Nidānuddeso

Tuyên Đọc Phần Duyên Khởi

Suṇātu me bhante saṅgho? Ajjuposatho pannaraso, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho uposathaṃ kareyya, pātimokkham uddiseyya.

Kính bạch chư Đại đức Tăng, xin hãy lắng nghe con. Hôm nay là ngày Bố-tát, ngày rằm. Nếu thời điểm thích hợp đối với chư Tăng, chư Tăng hãy làm lễ Bố-tát, hãy tuyên đọc giới bốn.

Kim saṅghassa pubbakiccaṃ? Pārisuddhiṃ āyasmanto ārocetha, pātimokkham uddisissāmi, taṃ sabbeva santā sādhucaṃ suṇoma manasi karoma. Yassa siyā āpatti, so āvikareyya, asantiyā āpattiyā tuṇhī bhavitabbaṃ, tuṇhībhāvena kho panāyasmante “parisuddhā”ti vedissāmi. Yathā kho pana paccekapuṭṭhassa veyyākaraṇaṃ hoti, evamevaṃ evarūpāya parisāya yāvatatiyaṃ anusāvitam hoti. Yo pana bhikkhu yāvatatiyaṃ anusāviyamāne saramāno santiṃ āpattiṃ nāvikareyya, sampajānamusāvādassa hoti. Sampajānamusāvādo kho panāyasmanto antarāyiko dhammo vutto bhagavatā, tasmā saramānena bhikkhunā āpanna visuddhāpekkhena santi āpatti āvikātabbā, āvikatā hissa phāsu hoti.

Việc cần làm trước của chư Tăng là gì? Kính bạch chư Tôn giả, hãy cho biết sự thanh tịnh, con sẽ tuyên đọc giới bốn. Tất cả chúng ta hãy lắng nghe kỹ và ghi nhớ điều đó. Vị nào có tội, hãy tự thú. Vị nào không có tội, hãy im lặng. Chính nhờ sự im lặng mà con sẽ biết rằng chư Tôn giả là thanh tịnh. Giống như khi được hỏi riêng, có sự trả lời, cũng vậy trong một hội chúng như thế này, khi được thông báo đến lần thứ ba. Tỳ-khưu nào nhớ ra tội đang có mà không tự thú khi được thông báo đến lần thứ ba, thì phạm tội cố ý nói dối. Nay chư Tôn giả, đức Thế Tôn đã dạy rằng tội cố ý nói dối là một pháp gây trở ngại, vì vậy, Tỳ-khưu nào nhớ ra mình đã phạm tội và mong muốn được thanh tịnh thì phải tự thú tội đang có; vì sau khi tự thú, vị ấy sẽ được an lạc.

Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ. Tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmīti.

Này chư Tôn giả, phần duyên khởi đã được tuyên đọc. Về điều này, con xin hỏi chư Tôn giả: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ hai: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ ba: “Các vị có thanh tịnh không?” Chư Tôn giả thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng. Con xin ghi nhận như vậy.

Nidānaṃ niṭṭhitaṃ.

Phần duyên khởi đã xong.

Pārājikuddeso

Tuyên Đọc Các Pháp Bất Cộng Trụ

Tatime cattāro pārājikā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Bốn pháp Bất Cộng Trụ này được đưa ra để tuyên đọc.

Methunadhamma sikkhāpadaṃ

Điều học về hành vi dâm dục

1. Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamāpanno sikkhaṃ appaccakkhāya dubbalyaṃ anāvikatvā methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyya, antamaso tiracchānagatāyapi, pārājiko hoti asaṃvāso.

1. Tỳ-khưu nào đã chấp nhận giới học và đời sống của các Tỳ-khưu, mà không tuyên bố từ bỏ giới học, không tự nhận sự yếu kém của mình, lại hành dâm, dù cho với một con thú cái, thì phạm tội Bất Cộng Trụ, không được sống chung.

Adinnādānasikkhāpadaṃ

Điều học về lấy của không cho

2. Yo pana bhikkhu gāmā vā araññā vā adinnaṃ theyyasaṅkhātamaṃ ādiyeyya, yathārūpe adinnādāne rājāno coramaṃ gahetvā haneyyumaṃ vā bandheyumaṃ vā pabbājeyyumaṃ vā corosi bālosi mūḷhosi thenosīti, tathārūpamaṃ bhikkhu adinnaṃ ādiyamāno ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

2. Tỳ-khưu nào, ở trong làng hay ở trong rừng, lấy của không cho, với ý trộm cắp, mà với giá trị của vật lấy trộm đó, các vị vua sẽ bắt kẻ trộm ấy mà xử tử, hoặc trói lại, hoặc trục xuất, và nói rằng: ‘Người là kẻ trộm, người là kẻ ngu, người là kẻ si, người là kẻ cắp,’ thì Tỳ-khưu lấy của không cho có giá trị như vậy cũng phạm tội Bất Cộng Trụ, không được sống chung.

Manussaviggahasikkhāpadaṃ

Điều học về thân người

3. Yo pana bhikkhu sañcicca manussaviggahamaṃ jīvitā voropeyya, satthahārakamaṃ vāssa pariyeseyya, maraṇavaṇṇamaṃ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samādapeyya “ambho purisa kiṃ tuyhiminā pāpakena dujjīvitena, matamaṃ te jīvitā seyyo”ti, iti cittamano cittasaṅkappa anekapariyāyena maraṇavaṇṇamaṃ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samādapeyya, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

3. Tỳ-khưu nào cố ý tước đoạt mạng sống của một người, hoặc tìm kiếm hung khí cho người ấy, hoặc tán thán cái chết, hoặc xúi giục người ta chết bằng cách nói: “Này bạn, bạn cần gì với cuộc sống khổn khổ, tội lỗi này? Chết còn hơn sống,” với tâm ý và ý định như vậy, bằng nhiều cách tán thán cái chết hoặc xúi giục người ta chết, thì vị ấy cũng phạm tội Bất Cộng Trụ, không được sống chung.

Uttarimanussadhammasikkhāpadaṃ

Điều học về pháp thượng nhân

4. Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ uttarimanussadhammaṃ attupanāyikaṃ alamariyaññadassanaṃ samudācareyya “iti jānāmi, iti passāmi”ti, tato aparena samayena samanuggāhīyamāno vā asamanuggāhīyamāno vā āpanno visuddhāpekkho evaṃ vadeyya “ajānamevaṃ āvuso avacaṃ jānāmi, apassaṃ passāmi, tucchaṃ musā vilapi”nti, aññatra adhimānā, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

4. Tỳ-khưu nào, không thực biết, lại tự cho mình có pháp thượng nhân, tri kiến và tuệ quán đặc biệt của bậc Thánh, và tuyên bố rằng: “Tôi biết như thế này, tôi thấy như thế này,” rồi sau đó, dù bị hỏi hay không bị hỏi, khi phạm tội và muốn được thanh tịnh, lại nói rằng: “Này chư hiền, không biết mà tôi đã nói là biết, không thấy mà tôi đã nói là thấy, tôi đã nói dối, nói lời vô ích,” ngoại trừ trường hợp do tưởng lầm, thì vị ấy cũng phạm tội Bất Cộng Trụ, không được sống chung.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pārājikā dhammā. Yesaṃ bhikkhu aññataraṃ vā aññataraṃ vā āpajjitvā na labhati bhikkhūhi saddhiṃ saṃvāsaṃ yathā pure, tathā pacchā, pārājiko hoti asaṃvāso. Tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmīti.

Này chư Tôn giả, bốn pháp Bất Cộng Trụ đã được tuyên đọc. Tỳ-khưu nào phạm phải một trong những pháp này, thì không được sống chung với các Tỳ-khưu, dù trước đây hay sau này, vị ấy phạm tội Bất Cộng Trụ, không được sống chung. Về điều này, con xin hỏi chư Tôn giả: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ hai: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ ba: “Các vị có thanh tịnh không?” Chư Tôn giả thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng. Con xin ghi nhận như vậy.

Pārājikaṃ niṭṭhitaṃ.

Phần Bất Cộng Trụ đã xong.

Saṅghādisesuddeso

Tuyên Đọc Các Pháp Tăng Tàn

Ime kho panāyasmanto terasa saṅghādisesā Dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Này chư Tôn giả, mười ba pháp Tăng Tàn này được đưa ra để tuyên đọc.

Sukkavissatṭhisikkhāpadaṃ

Điều học về việc xuất tinh

1. Sañcetanikā sukkavissaṭṭhi aññatra supinantā saṅghādiseso.

1. Cố ý xuất tinh, ngoại trừ trong giấc mơ, phạm tội Tăng Tàn.

Kāyasaṃsaggasikkhāpadaṃ

Điều học về việc thân thể tiếp xúc

2. Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena cittaṇa mātugāmena saddhiṃ kāyasaṃsaggaṃ samāpajjeyya hatthaggaṃhāṃ vā veṇiggāṃhāṃ vā aññatarassa vā aññatarassa vā aṅgassa parāmasanaṃ, saṅghādiseso.

2. Tỳ-khưu nào, với tâm ô nhiễm và biến đổi, tiếp xúc thân thể với người nữ, như nắm tay, nắm bím tóc, hoặc chạm vào bất kỳ bộ phận nào của cơ thể, phạm tội Tăng Tàn.

Duṭṭhullavācāsikkhāpadaṃ

Điều học về lời nói thô tục

3. Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena cittaṇa mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāseyya yathā taṃ yuvā yuvatīṃ methunupasaṃhitāhi, saṅghādiseso.

3. Tỳ-khưu nào, với tâm ô nhiễm và biến đổi, nói những lời thô tục với người nữ, giống như thanh niên nói với thiếu nữ về việc dâm dục, phạm tội Tăng Tàn.

Attakāmapāricariyasikkhāpadaṃ

Điều học về việc tán dương sự phục vụ cho mình

4. Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena cittaṇa mātugāmassa santike attakāmapāricariyāya vaṇṇaṃ bhāseyya “etadaggaṃ bhagini pāricariyānaṃ yā mādisaṃ sīlavantaṃ kalyāṇadhammaṃ brahmacāriṃ etena dhammena paricareyyā”ti methunupasaṃhitena, saṅghādiseso.

4. Tỳ-khưu nào, với tâm ô nhiễm và biến đổi, ở gần người nữ, tán dương sự phục vụ cho mình bằng cách nói: “Này chị, sự phục vụ cao quý nhất là phục vụ một người có giới đức, có thiện pháp, sống phạm hạnh như tôi bằng cách này,” liên quan đến việc dâm dục, phạm tội Tăng Tàn.

Sañcarittasikkhāpadaṃ

Điều học về việc làm mai mối

5. Yo pana bhikkhu sañcarittam samāpajjeyya itthiyā vā purisamatim purisassa vā itthimatim, jāyattane vā jārattane vā, antamaso taṅkhaṇikāyapi, saṅghādiseso.

5. Tỳ-khưu nào làm mai mối, truyền đạt ý của người nữ cho người nam, hoặc ý của người nam cho người nữ, dù là để làm vợ chồng hay làm nhân tình, dù chỉ trong chốc lát, phạm tội Tăng Tàn.

Kuṭikārasikkhāpadam

Điều học về việc làm nhà nhỏ

6. Saññācīkāya pana bhikkhunā kuṭim kārāyamānena assāmikam attuddesam pamāṇikā kāretabbā, tatridam pamāṇam, dīghaso dvādasa vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ sattantarā, bhikkhū abhinetaḍḍā vatthudesanāya, tehi bhikkhūhi vatthu desetabbaṃ anārambhaṃ saparikkamanaṃ. Sārambhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamane saññācīkāya kuṭim kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, pamāṇam vā atikkāmeyya, saṅghādiseso.

6. Tỳ-khưu khi làm một cái thất cho riêng mình, không có thí chủ, phải làm đúng kích thước. Kích thước ở đây là: chiều dài mười hai gang tay Phật, chiều rộng bảy gang tay bên trong. Phải dẫn các Tỳ-khưu đến để chỉ định địa điểm. Các Tỳ-khưu ấy phải chỉ định địa điểm không có chướng ngại và có lối đi xung quanh. Nếu Tỳ-khưu làm thất cho riêng mình trên địa điểm có chướng ngại, không có lối đi xung quanh, hoặc không dẫn các Tỳ-khưu đến để chỉ định địa điểm, hoặc làm vượt quá kích thước, phạm tội Tăng Tàn.

Vihārakārasikkhāpadam

Điều học về việc làm tịnh xá

7. Mahallakam pana bhikkhunā vihāram kārāyamānena sassāmikam attuddesam bhikkhū abhinetaḍḍā vatthudesanāya, tehi bhikkhūhi vatthu desetabbaṃ anārambhaṃ saparikkamanaṃ. Sārambhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamane mahallakam vihāram kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, saṅghādiseso.

7. Tỳ-khưu khi làm một tịnh xá lớn, có thí chủ, cho riêng mình, phải dẫn các Tỳ-khưu đến để chỉ định địa điểm. Các Tỳ-khưu ấy phải chỉ định địa điểm không có chướng ngại và có lối đi xung quanh. Nếu Tỳ-khưu làm một tịnh xá lớn trên địa điểm có chướng ngại, không có lối đi xung quanh, hoặc không dẫn các Tỳ-khưu đến để chỉ định địa điểm, phạm tội Tăng Tàn.

Duṭṭhadosasikkhāpadam

Điều học về việc sân hận vu khống

8. Yo pana bhikkhu bhikkhum duṭṭho doso appatīto amūlakena pārājikena dhammena anuddhamseyya “appeva nāma naṃ imamhā brahmacariyā cāveyya”nti, tato aparena

samayena samanuggāhīyamāno vā asamanuggāhīyamāno vā amūlakañceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti, bhikkhu ca dosaṃ patitṭhāti, saṅghādiseso.

8. Tỳ-khưu nào, do sân hận, không vừa lòng, vu khống một Tỳ-khưu khác bằng một tội Bất Cộng Trụ không có căn cứ, với ý định rằng: “Mong rằng vị ấy sẽ bị trục xuất khỏi đời sống phạm hạnh này,” rồi sau đó, dù bị thẩm vấn hay không, sự việc ấy được xác định là không có căn cứ, và Tỳ-khưu ấy thừa nhận sự sân hận của mình, phạm tội Tăng Tàn.

Aññabhāgiyasikkhāpadaṃ

Điều học về việc khác phần

9. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ duṭṭho doso appatīto aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhamseyya “appeva nāma naṃ imamhā brahmacariyā cāveyya”nti, tato aparena samayena samanuggāhīyamāno vā asamanuggāhīyamāno vā aññabhāgiyañceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti kocideso lesamatto upādinno, bhikkhu ca dosaṃ patitṭhāti, saṅghādiseso.

9. Tỳ-khưu nào, do sân hận, không vừa lòng, lấy một chi tiết nhỏ của một vụ việc khác phần để vu khống một Tỳ-khưu khác bằng một tội Bất Cộng Trụ, với ý định rằng: “Mong rằng vị ấy sẽ bị trục xuất khỏi đời sống phạm hạnh này,” rồi sau đó, dù bị thẩm vấn hay không, sự việc ấy được xác định là khác phần, chi tiết nhỏ đã được viện dẫn, và Tỳ-khưu ấy thừa nhận sự sân hận của mình, phạm tội Tăng Tàn.

Saṅghabhedasikkhāpadaṃ

Điều học về việc chia rẽ Tăng

10. Yo pana bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya, bhedanaṃvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo “māyasmā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, bhedanaṃvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha aṭṭhāsi, sametāyasmā saṅghena, samaggo hi saṅgho sammadamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī”ti, evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsīyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso.

10. Tỳ-khưu nào cố gắng chia rẽ Tăng đoàn đang hòa hợp, hoặc chấp giữ và kiên quyết theo đuổi một vấn đề gây chia rẽ, Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác khuyên rằng: “Thưa Tôn giả, xin đừng cố gắng chia rẽ Tăng đoàn đang hòa hợp, xin đừng chấp giữ và kiên quyết theo đuổi một vấn đề gây chia rẽ. Xin Tôn giả hãy hòa hợp với Tăng chúng, vì Tăng chúng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh cãi, cùng một mục đích, sống an lạc.” Nếu Tỳ-khưu ấy, sau khi được các Tỳ-khưu khác khuyên như vậy, vẫn cứ khẳng khái, Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác can gián đến lần thứ ba để từ bỏ việc đó. Nếu sau khi được

can gián đến lần thứ ba mà từ bỏ, điều đó là tốt. Nếu không từ bỏ, phạm tội Tăng Tàn.

Bhedānuvattakasikkhāpadam

Điều học về việc theo phe chia rẽ

11. Tasseva kho pana bhikkhusa bhikkhū honti anuvattakā vaggavādakā eko vā dve vā tayo vā, te evaṃ vadeyyuṃ “māyasmanto etaṃ bhikkhuṃ kiñci avacuttha, dhammavādī ceso bhikkhu, vinayavādī ceso bhikkhu, amhākañceso bhikkhu chandañca ruciñca ādāya voharati, jānāti, no bhāsati, amhākampetaṃ khamatī”ti, te bhikkhū bhikkhūhi evamassu vacanīyā “māyasmanto evaṃ avacuttha, na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso bhikkhu vinayavādī, māyasmantānampi saṅghabhedo ruccittha, sametāyasmantānaṃ saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī”ti, evaṃ te bhikkhū bhikkhūhi vuccamānā tatheva paggaṇheyyuṃ, te bhikkhū bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyyuṃ, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyyuṃ, saṅghādiseso.

11. Nếu Tỳ-khưu kia có những Tỳ-khưu theo phe, bè phái, một, hai hoặc ba người, họ nói rằng: “Thưa chư Tôn giả, xin đừng nói gì với Tỳ-khưu ấy. Tỳ-khưu ấy nói đúng Pháp, nói đúng Luật. Tỳ-khưu ấy nói theo ý muốn và sở thích của chúng tôi, vị ấy biết và nói lên điều đó, chúng tôi cũng đồng ý với điều đó.” Những Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác khuyên rằng: “Thưa chư Tôn giả, xin đừng nói như vậy. Tỳ-khưu ấy không nói đúng Pháp, không nói đúng Luật. Xin chư Tôn giả cũng đừng ưa thích việc chia rẽ Tăng. Xin chư Tôn giả hãy hòa hợp với Tăng chúng, vì Tăng chúng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh cãi, cùng một mục đích, sống an lạc.” Nếu những Tỳ-khưu ấy, sau khi được các Tỳ-khưu khác khuyên như vậy, vẫn cứ khẳng khái, những Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác can gián đến lần thứ ba để từ bỏ việc đó. Nếu sau khi được can gián đến lần thứ ba mà từ bỏ, điều đó là tốt. Nếu không từ bỏ, phạm tội Tăng Tàn.

Dubbacasikkhāpadam

Điều học về việc khó dạy

12. Bhikkhu paneva dubbacajātiko hoti uddesapariyāpannesu sikkhāpadesu bhikkhūhi sahadhammikaṃ vuccamāno attānaṃ avacanīyaṃ karoti “mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, ahampāyasmante na kiñci vakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, viramathāyasmanto mama vacanāyā”ti, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo “māyasmā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, vacanīyamevāyasmā attānaṃ karotu, āyasmāpi bhikkhū vadatu sahadhammena, bhikkhūpi āyasmantaṃ vakkhanti sahadhammena, evaṃ saṃvaddhā hi tassa bhagavato parisā yadidaṃ aññamaññavacanena aññamaññavutthāpanenā”ti, evaṃ so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ

kusalam, no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso.

12. Tỳ-khưu nào có bản chất khó dạy, khi được các Tỳ-khưu khác nhắc nhở đúng pháp về các điều học đã được tuyên đọc, lại tự làm cho mình thành người không thể nhắc nhở, nói rằng: “Thưa chư Tôn giả, xin đừng nói gì với tôi, dù tốt hay xấu. Tôi cũng sẽ không nói gì với chư Tôn giả, dù tốt hay xấu. Xin chư Tôn giả hãy ngưng nhắc nhở tôi.” Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác khuyên rằng: “Thưa Tôn giả, xin đừng tự làm cho mình thành người không thể nhắc nhở. Xin Tôn giả hãy tự làm cho mình thành người có thể nhắc nhở. Tôn giả cũng hãy nhắc nhở các Tỳ-khưu khác đúng pháp, và các Tỳ-khưu khác cũng sẽ nhắc nhở Tôn giả đúng pháp. Chính nhờ sự nhắc nhở lẫn nhau và sự giúp đỡ lẫn nhau mà hội chúng của đức Thế Tôn được tăng trưởng.” Nếu Tỳ-khưu ấy, sau khi được các Tỳ-khưu khác khuyên như vậy, vẫn cứ khẳng khái, Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác can gián đến lần thứ ba để từ bỏ việc đó. Nếu sau khi được can gián đến lần thứ ba mà từ bỏ, điều đó là tốt. Nếu không từ bỏ, phạm tội Tăng Tàn.

Kuladūsakasikkhāpadam

Điều học về việc làm hư hỏng gia đình

13. Bhikkhu paneva aññataram gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati kuladūsako pāpasamācāro, tassa kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyyanti ca, kulāni ca tena duṭṭhāni dissanti ceva suyyanti ca, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo “āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro, āyasmato kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyyanti ca, kulāni cāyasmataṃ duṭṭhāni dissanti ceva suyyanti ca, pakkamatāyasmā imamhā āvāsā, alaṃ te idha vāsenā”ti, evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno te bhikkhū evaṃ vadeyya “chandagāmino ca bhikkhū, dosagāmino ca bhikkhū, mohagāmino ca bhikkhū, bhayagāmino ca bhikkhū tādisikāya āpattiyā ekaccaṃ pabbājenti, ekaccaṃ na pabbājenti”ti, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo “māyasmā evaṃ avaca, na ca bhikkhū chandagāmino, na ca bhikkhū dosagāmino, na ca bhikkhū mohagāmino, na ca bhikkhū bhayagāmino, āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro, āyasmato kho pāpakā samācārā dissanti ceva suyyanti ca, kulāni cāyasmataṃ duṭṭhāni dissanti ceva suyyanti ca, pakkamatāyasmā imamhā āvāsā, alaṃ te idha vāsenā”ti, evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetam kusalam, no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso.

13. Tỳ-khưu nào sống nương vào một làng hay một thị trấn nào đó, làm hư hỏng gia đình, có hành vi xấu xa, những hành vi xấu xa của vị ấy được thấy và được nghe, và các gia đình bị vị ấy làm hư hỏng cũng được thấy và được nghe, Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác nói rằng: “Thưa Tôn giả, Tôn giả là người làm hư hỏng gia đình, có hành vi xấu xa. Những hành vi xấu xa của Tôn giả được thấy và được nghe, và các gia đình bị Tôn giả làm hư hỏng cũng được thấy và được nghe. Xin Tôn giả hãy rời khỏi trú xứ này, Tôn giả không nên sống ở đây nữa.” Nếu Tỳ-khưu ấy, khi được các Tỳ-khưu khác nói như vậy, lại

nói với các Tỳ-khưu ấy rằng: “Các Tỳ-khưu hành động theo thiên vị, các Tỳ-khưu hành động theo sân hận, các Tỳ-khưu hành động theo si mê, các Tỳ-khưu hành động theo sợ hãi, nên với một tội tương tự, có người thì trục xuất, có người thì không.” Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác nói rằng: “Thưa Tôn giả, xin đừng nói vậy. Các Tỳ-khưu không hành động theo thiên vị, không hành động theo sân hận, không hành động theo si mê, không hành động theo sợ hãi. Tôn giả là người làm hư hỏng gia đình, có hành vi xấu xa. Những hành vi xấu xa của Tôn giả được thấy và được nghe, và các gia đình bị Tôn giả làm hư hỏng cũng được thấy và được nghe. Xin Tôn giả hãy rời khỏi trú xứ này, Tôn giả không nên sống ở đây nữa.” Nếu Tỳ-khưu ấy, khi được các Tỳ-khưu khác nói như vậy, vẫn cứ khẳng khẳng, Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác can gián đến lần thứ ba để từ bỏ việc đó. Nếu sau khi được can gián đến lần thứ ba mà từ bỏ, điều đó là tốt. Nếu không từ bỏ, phạm tội Tăng Tàn.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto terasa saṅghādisesā dhammā nava paṭhamāpattikā, cattāro yāvatatiyakā. Yesaṃ bhikkhu aññataram vā aññataram vā āpajjitvā yāvatīhaṃ jānaṃ paṭicchādeti, tāvatīhaṃ tena bhikkhunā akāmā parivatthabbaṃ. Parivutthaparivāsesa bhikkhunā uttari chārattaṃ bhikkhumānattāya paṭipajjitabbaṃ, ciṇṇamānatto bhikkhu yattha siyā vīsati gaṇo bhikkhusaṅgho, tattha so bhikkhu abbhetaḍḍho. Ekenapi ce ūno vīsati gaṇo bhikkhusaṅgho taṃ bhikkhuṃ abbheyya, so ca bhikkhu anabbhito, te ca bhikkhū gārayhā, ayaṃ tattha sāmīci. Tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī, evameva taṃ dhārayāmi.

Này chư Tôn giả, mười ba pháp Tăng Tàn đã được tuyên đọc: chín pháp phạm ngay khi vi phạm, bốn pháp phạm sau ba lần can gián. Tỳ-khưu nào phạm một trong những pháp này và cố ý che giấu trong bao nhiêu ngày, thì Tỳ-khưu ấy phải chịu hình phạt biệt trú bấy nhiêu ngày dù không muốn. Sau khi đã hoàn thành hình phạt biệt trú, Tỳ-khưu ấy phải thực hành thêm sáu đêm hạnh ma-na-đỏa. Sau khi đã thực hành xong hạnh ma-na-đỏa, Tỳ-khưu ấy phải được phục vị ở nơi có Tăng chúng gồm hai mươi vị Tỳ-khưu. Nếu Tăng chúng thiếu dù chỉ một người trong số hai mươi vị mà phục vị cho Tỳ-khưu ấy, thì Tỳ-khưu ấy không được phục vị và những Tỳ-khưu kia đáng bị khiển trách. Đây là cách xử lý đúng đắn trong trường hợp này. Về điều này, con xin hỏi chư Tôn giả: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ hai: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ ba: “Các vị có thanh tịnh không?” Chư Tôn giả thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng. Con xin ghi nhận như vậy.

Saṅghādiseso niṭṭhito.

Phần Tăng Tàn đã xong.

Aniyatuddeso**Tuyên Đọc Các Pháp Bất Định**

Ime kho panāyasmanto dve aniyatā dhammā
Uddesaṃ āgacchanti.

Này chư Tôn giả, hai pháp Bất Định này
được đưa ra để tuyên đọc.

Paṭhamaaniyatasikkhāpadaṃ

Điều học Bất định thứ nhất

1. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane
alamkammaniye nisajjaṃ kappeyya, tamenāṃ saddheyyavacasā upāsikā disvā tiṇṇaṃ
dhammānaṃ aññatarena vadeyya pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyena vā,
nisajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo pārājikena vā
saṅghādisesena vā pācittiyena vā, yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so
bhikkhu kāretabbo, ayaṃ dhammo aniyato.

1. Tỳ-khưu nào ngồi một mình với một người nữ ở nơi kín đáo, khuất tịch, thích hợp cho
việc dâm dục, nếu một nữ cận sự có lời nói đáng tin cậy trông thấy và tố cáo bằng một
trong ba tội: Bất Cộng Trụ, Tăng Tàn, hay Ưng Đối Trị, Tỳ-khưu ấy khi thừa nhận việc ngồi
chung, phải bị xử theo một trong ba tội: Bất Cộng Trụ, Tăng Tàn, hay Ưng Đối Trị, tùy
theo lời tố cáo của nữ cận sự có lời nói đáng tin cậy ấy. Pháp này là Bất Định.

Dutiyaaniyatasikkhāpadaṃ

Điều học Bất định thứ hai

2. Na heva kho pana paṭicchannaṃ āsanaṃ hoti nālaṃkammaniyaṃ, alaṅca kho hoti mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsitaṃ, yo pana bhikkhu tathārūpe āsane mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, tamenāṃ saddheyyavacasā upāsikā disvā dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya saṅghādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo saṅghādisesena vā pācittiyena vā, yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo, ayampi dhammo aniyato.

2. Nếu chỗ ngồi không kín đáo, không thích hợp cho việc dâm dục, nhưng lại đủ để nói những lời thô tục với người nữ, Tỳ-khưu nào ngồi một mình với một người nữ ở nơi như vậy, nếu một nữ cận sự có lời nói đáng tin cậy trông thấy và tố cáo bằng một trong hai tội: Tăng Tàn hay Ưng Đối Trị, Tỳ-khưu ấy khi thừa nhận việc ngồi chung, phải bị xử theo một trong hai tội: Tăng Tàn hay Ưng Đối Trị, tùy theo lời tố cáo của nữ cận sự có lời nói đáng tin cậy ấy. Pháp này cũng là Bất Định.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto dve aniyatā dhammā. Tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmīti.

Này chư Tôn giả, hai pháp Bất Định đã được tuyên đọc. Về điều này, con xin hỏi chư Tôn giả: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ hai: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ ba: “Các vị có thanh tịnh không?” Chư Tôn giả thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng. Con xin ghi nhận như vậy.

Aniyato niṭṭhito.

Phần Bất Định đã xong.

Nissaggiyapācittiyā

Các Pháp Ưng Xả Đối Trị

**Ime kho panāyasmanto tiṃsa nissaggiyā pācittiyā
Dhammā uddesaṃ āgacchanti.**

Này chư Tôn giả, ba mươi pháp Ưng Xả Đối Trị này được đưa ra để tuyên đọc.

Kathinasikkhāpadaṃ

Điều học về Kaṭhina

1. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ

dhāretabbam, tam atikkāmayato nissaggiyam pācittiyam.

1. Khi y đã được may xong và lễ Kaṭhina đã được dỡ bỏ, Tỳ-khưu được phép giữ y dư tối đa là mười ngày. Vị nào giữ quá hạn đó, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Udositasikkhāpadam

Điều học về xa lìa y

2. Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhunā ubbhatasmiṃ kathine ekarattampi ce bhikkhu ticīvarena vippavaseyya, aññatra bhikkhusammutiyā nissaggiyam pācittiyam.

2. Khi y đã được may xong và lễ Kaṭhina đã được dỡ bỏ, nếu Tỳ-khưu nào xa lìa ba y dù chỉ một đêm, trừ khi được Tăng cho phép, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Akālacīvarasikkhāpadam

Điều học về y phi thời

3. Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhunā ubbhatasmiṃ kathine bhikkhuno panaeva akālacīvaram uppajjeyya, ākaṅkhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbam, paṭiggahetvā khippameva kāretabbam, no cassa pāripūri, māsaparamam tena bhikkhunā tam cīvaram nikkhipitabbam ūnassa pāripūriyā satiyā paccāsāya. Tato ce uttari nikkhipeyya satiyāpi paccāsāya, nissaggiyam pācittiyam.

3. Khi y đã được may xong và lễ Kaṭhina đã được dỡ bỏ, nếu có y phi thời phát sanh đến Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ấy nếu muốn có thể nhận. Sau khi nhận, phải may ngay. Nếu không đủ, Tỳ-khưu ấy được phép giữ y đó tối đa một tháng với hy vọng sẽ có thêm để may cho đủ. Nếu vị ấy giữ quá hạn đó, dù có hy vọng hay không, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Purāṇacīvarasikkhāpadam

Điều học về y cũ

4. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā purāṇacīvaram dhovāpeyya vā rajāpeyya vā ākoṭāpeyya vā, nissaggiyam pācittiyam.

4. Tỳ-khưu nào nhờ một Tỳ-khưu ni không phải là thân quyến giặt, hoặc nhuộm, hoặc đập y cũ, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Cīvarapaṭiggahaṇasikkhāpadam

Điều học về việc nhận y

5. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā hatthato cīvaram paṭiggaṇheyya aññatra pārivattakā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

5. Tỳ-khưu nào nhận y từ tay một Tỳ-khưu ni không phải là thân quyến, trừ trường hợp đối y, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Aññātakaviññattisikkhāpadaṃ

Điều học về việc xin y từ người không phải thân quyến

6. Yo pana bhikkhu aññātakam gahapatiṃ vā gahapatāniṃ vā cīvaram viññāpeyya aññatra samayā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, acchinnacīvaro vā hoti bhikkhu, naṭṭhacīvaro vā, ayaṃ tattha samayo.

6. Tỳ-khưu nào xin y từ một gia chủ nam hay nữ không phải là thân quyến, trừ khi đúng thời điểm, phạm tội Ưng Xả Đối Trị. Thời điểm ở đây là: Tỳ-khưu bị cướp mất y, hoặc bị mất y. Đây là thời điểm đúng.

Tatuttarisikkhāpadaṃ

Điều học về việc xin thêm

7. Tañce aññātakam gahapati vā gahapatānī vā bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhum pavāreyya, santaruttaraparamam tena bhikkhunā tato cīvaram sādītabbam. Tato ce uttari sādīyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

7. Nếu gia chủ nam hay nữ không phải thân quyến ấy muốn cúng dường nhiều y, Tỳ-khưu ấy chỉ được nhận tối đa là một y để mặc bên trong và một y để đắp bên ngoài. Nếu nhận nhiều hơn, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Paṭhamaupakkhaṭasikkhāpadaṃ

Điều học thứ nhất về việc được chuẩn bị trước

8. Bhikkhum paneva uddissa aññātakassa gahapatissa vā gahapatāniyā vā cīvaracetāpannam upakkhaṭam hoti “iminā cīvaracetāpannena cīvaram cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhum cīvarena acchādessāmī”ti, tatra ce so bhikkhu pubbe appavārito upasaṅkamitvā cīvare vikappam āpajjeyya “sādhū vata maṃ āyasmā iminā cīvaracetāpannena evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaram cetāpetvā acchādehī”ti kalyāṇakamyataṃ upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

8. Nếu có một gia chủ nam hay nữ không phải thân quyến chuẩn bị sẵn tiền mua y để cúng dường cho một Tỳ-khưu với ý định: “Với số tiền mua y này, ta sẽ mua y và cúng dường cho Tỳ-khưu tên là...”, nếu Tỳ-khưu ấy, trước đó không được thỉnh mời, đến và gợi ý về y phục rằng: “Thưa Tôn giả, thật tốt biết bao nếu ngài dùng số tiền mua y này để mua một chiếc y như thế này hoặc như thế kia và cúng dường cho tôi,” vì muốn có y tốt hơn, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Dutiyaupakkhaṭasikkhāpadam

Điều học thứ hai về việc được chuẩn bị trước

9. Bhikkhum paneva uddissa ubhinnaṃ aññātakānaṃ gahapatīnaṃ vā gahapatānīnaṃ vā paccekacīvaracetāpannāni upakkhaṭāni honti “imehi mayaṃ paccekacīvaracetāpannehi paccekacīvarāni cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhum cīvarehi acchādessāmā”ti, tatra ce so bhikkhu pubbe appavārito upasaṅkamitvā cīvare vikappam āpajjeyya “sādhū vata maṃ āyasmanto imehi paccekacīvaracetāpannehi evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaram cetāpetvā acchādeṭṭha ubhova santā ekenā”ti kalyāṇakamyataṃ upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

9. Nếu có hai gia chủ nam hay nữ không phải thân quyến, mỗi người chuẩn bị riêng tiền mua y để cúng dường cho một Tỳ-khưu với ý định: “Với số tiền mua y riêng của chúng tôi, chúng tôi sẽ mua những chiếc y riêng và cúng dường cho Tỳ-khưu tên là...”, nếu Tỳ-khưu ấy, trước đó không được thỉnh mời, đến và gợi ý về y phục rằng: “Thưa chư Tôn giả, thật tốt biết bao nếu hai vị cùng dùng số tiền mua y riêng này để mua chung một chiếc y như thế này hoặc như thế kia và cúng dường cho tôi,” vì muốn có y tốt hơn, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Rājasikkhāpadam

Điều học về vua

10. Bhikkhum paneva uddissa rājā vā rājabhoggo vā brāhmaṇo vā gahapatiko vā dūtena cīvaracetāpannam paṇeṇeyya “iminā cīvaracetāpannena cīvaram cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhum cīvarena acchādehī”ti. So ce dūto taṃ bhikkhum upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya “idaṃ kho, bhante, āyasmantaṃ uddissa cīvaracetāpannam ābhaṭam, paṭiggaṇhātu āyasmā cīvaracetāpanna”nti. Tena bhikkhunā so dūto evamassa vacanīyo “na kho mayaṃ, āvuso, cīvaracetāpannam paṭiggaṇhāma, cīvaraṇca kho mayaṃ paṭiggaṇhāma

kālena kappiya’’nti. So ce dūto taṃ bhikkhuṃ evaṃ vadeyya ‘‘atthi panāyasmato koci veyyāvaccakaro’’ti. Cīvaratthikena, bhikkhave, bhikkhunā veyyāvaccakaro niddisitaṃ ārāmiko vā upāsako vā ‘‘eso kho, āvuso, bhikkhūnaṃ veyyāvaccakaro’’ti. So ce dūto taṃ veyyāvaccakaraṃ saññāpetvā taṃ bhikkhuṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya ‘‘yaṃ kho, bhante, āyasmā veyyāvaccakaraṃ niddisi, saññatto so mayā, upasaṅkamatāyasmā kālena, cīvarena taṃ acchādessatī’’ti. Cīvaratthikena, bhikkhave, bhikkhunā veyyāvaccakaro upasaṅkamitvā dvattikkhattuṃ codetaṃ sāreṭaṃ ‘‘attho me, āvuso, cīvarena’’ti, dvattikkhattuṃ codayaṃ sārāyaṃ taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce abhinipphādeyya, catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ chakkhattuparamaṃ tuṇhībhūtena uddissa tṭhābbaṃ, catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ chakkhattuparamaṃ tuṇhībhūto uddissa tiṭṭhaṃ taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, iccetaṃ kusalaṃ, tato ce uttari vāyaṃ taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. No ce abhinipphādeyya, yatassa cīvaracetāpannaṃ ābhaṭaṃ, tattha sāmaṃ vā gantaṃ, dūto vā pāṇetā ‘‘yaṃ kho tumhe āyasmanto bhikkhuṃ uddissa cīvaracetāpannaṃ paṇiṭṭha, na taṃ tassa bhikkhuno kiñci atthaṃ anubhoti, yuñjantāyasmanto sakaṃ, mā vo sakaṃ vinassā’’ti, ayaṃ tattha sāmīci.

10. Nếu một vị vua, hoặc một vị quan, một vị Bà-la-môn, hay một gia chủ, gửi tiền mua y qua một sứ giả để cúng dường cho một Tỳ-khưu với lời nhắn: “Với số tiền mua y này, hãy mua y và cúng dường cho Tỳ-khưu tên là...”. Nếu sứ giả đó đến gặp Tỳ-khưu và nói: “Kính bạch Đại đức, đây là tiền mua y được gửi đến để cúng dường cho ngài, xin ngài hãy nhận lấy tiền mua y này.” Tỳ-khưu ấy phải nói với sứ giả rằng: “Này đạo hữu, chúng tôi không nhận tiền mua y, nhưng chúng tôi nhận y vào thời điểm thích hợp.” Nếu sứ giả đó hỏi Tỳ-khưu: “Kính bạch Đại đức, ngài có người phục vụ nào không?” Này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu cần y nên chỉ định một người phục vụ, có thể là người giữ vườn hoặc một cận sự nam, và nói: “Này đạo hữu, đó là người phục vụ của các Tỳ-khưu.” Nếu sứ giả đó, sau khi đã dặn dò người phục vụ, đến gặp Tỳ-khưu và nói: “Kính bạch Đại đức, người phục vụ mà ngài đã chỉ định, tôi đã dặn dò rồi. Xin ngài hãy đến vào thời điểm thích hợp, người ấy sẽ cúng dường y cho ngài.” Này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu cần y nên đến gặp người phục vụ và nhắc nhở hai đến ba lần: “Này đạo hữu, tôi cần y.” Nếu sau hai đến ba lần nhắc nhở mà người ấy làm xong y, điều đó là tốt. Nếu không làm xong, Tỳ-khưu ấy nên im lặng đứng ở nơi đã định bốn, năm, hoặc sáu lần. Nếu đứng im lặng ở nơi đã định bốn, năm, hoặc sáu lần mà người ấy làm xong y, điều đó là tốt. Nếu cố gắng thêm nữa mà làm xong y, phạm tội Ưng Xả Đối Trị. Nếu không làm xong, Tỳ-khưu ấy nên tự mình đi hoặc gửi sứ giả đến nơi đã gửi tiền mua y và nói: “Này chư Tôn giả, số tiền mua y mà các vị đã gửi để cúng dường cho Tỳ-khưu, nó không mang lại lợi ích gì cho Tỳ-khưu ấy. Xin các vị hãy nhận lại của mình, đừng để của mình bị mất.” Đây là cách xử lý đúng đắn trong trường hợp này.

Kathinavaggo paṭhamo.

Phẩm Kaṭhina thứ nhất.

Kosiyasikkhāpadaṃ

Điều học về tơ lụa

11. Yo pana bhikkhu kosiyamissakaṃ santhataṃ kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

11. Tỳ-khưu nào làm một tấm tọa cụ có pha tơ lụa, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Suddhakāḷakasikkhāpadaṃ

Điều học về len đen tuyền

12. Yo pana bhikkhu suddhakāḷakānaṃ eḷakalomānaṃ santhataṃ kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

12. Tỳ-khưu nào làm một tấm tọa cụ bằng len lông cừu đen tuyền, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Dvebhāgasikkhāpadaṃ

Điều học về hai phần

13. Navaṃ pana bhikkhunā santhataṃ kārayamānena dve bhāgā suddhakāḷakānaṃ eḷakalomānaṃ ādātabbā, tatiyaṃ odātānaṃ, catutthaṃ gocariyānaṃ. Anādā ce bhikkhu dve bhāge suddhakāḷakānaṃ eḷakalomānaṃ, tatiyaṃ odātānaṃ, catutthaṃ gocariyānaṃ, navaṃ santhataṃ kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

13. Khi làm một tấm tọa cụ mới, Tỳ-khưu phải lấy hai phần len lông cừu đen tuyền, phần thứ ba là len trắng, và phần thứ tư là len màu nâu. Nếu Tỳ-khưu không lấy hai phần len lông cừu đen tuyền, phần thứ ba là len trắng, và phần thứ tư là len màu nâu, mà làm một tấm tọa cụ mới, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Chabbassasikkhāpadaṃ

Điều học về sáu năm

14. Navaṃ pana bhikkhunā santhataṃ kārāpetvā chabbassāni dhāretabbaṃ, orena ce channaṃ vassānaṃ taṃ santhataṃ vissajjetvā vā avissajjetvā vā aññaṃ navaṃ santhataṃ kārāpeyya aññatra bhikkhusammutiyā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

14. Sau khi làm một tấm tọa cụ mới, Tỳ-khưu phải sử dụng nó trong sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm mà vị ấy bỏ hoặc không bỏ tấm tọa cụ đó để làm một tấm tọa cụ mới khác, trừ khi được Tăng cho phép, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Nisīdanasanthasikkhāpadaṃ

Điều học về tọa cụ ngồi

15. Nisīdanasanthatam pana bhikkhunā kārayamānena purāṇasanthatassa sāmantā sugatavidatthi ādātabbā dubbaṇṇakaraṇāya. Anādā ce bhikkhu purāṇasantha tassa sāmantā sugatavidatthim, navam nisīdanasanthatam kārāpeyya, nissaggiyam pācittiyam.

15. Khi làm một tấm tọa cụ ngồi, Tỳ-khưu phải lấy một gang tay Phật từ viền của tấm tọa cụ cũ để làm cho nó xấu đi. Nếu Tỳ-khưu không lấy một gang tay Phật từ viền của tấm tọa cụ cũ mà làm một tấm tọa cụ ngồi mới, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Eḷakalomasikkhāpadaṃ

Điều học về len lông cừu

16. Bhikkhuno pana addhānamaggappaṭipannassa eḷakalomāni uppajjeyyū, ākaṅkhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbāni, paṭiggahetvā tiyojanaparamam sahatthā haritabbāni asante hārake. Tato ce uttari hareyya, asantepi hārake, nissaggiyam pācittiyam.

16. Nếu len lông cừu phát sanh đến một Tỳ-khưu đang đi đường, vị ấy nếu muốn có thể nhận. Sau khi nhận, vị ấy được phép tự tay mang đi tối đa là ba do tuần nếu không có người mang giúp. Nếu mang đi xa hơn, dù không có người mang giúp, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Eḷakalomadhovāpanasikkhāpadaṃ

Điều học về việc giặt len lông cừu

17. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā eḷakalomāni dhovāpeyya vā rajāpeyya vā vijaṭāpeyya vā, nissaggiyam pācittiyam.

17. Tỳ-khưu nào nhờ một Tỳ-khưu ni không phải là thân quyến giặt, hoặc nhuộm, hoặc chải len lông cừu, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Rūpiyasikkhāpadaṃ

Điều học về tiền bạc

18. Yo pana bhikkhu jātarūparajataṃ uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhattam vā sādīyeyya, nissaggiyam pācittiyam.

18. Tỳ-khưu nào nhận, hoặc bảo người khác nhận, hoặc chấp nhận vàng bạc đã được cất giữ, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Rūpiyaṣaṃvohārasikkhāpadaṃ

Điều học về giao dịch tiền bạc

19. Yo pana bhikkhu nānappakāraṃ rūpiyaṣaṃvohāraṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

19. Tỳ-khưu nào thực hiện các loại giao dịch bằng tiền bạc, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Kayavikkayaṣikkhāpadaṃ

Điều học về mua bán

20. Yo pana bhikkhu nānappakāraṃ kayavikkayaṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

20. Tỳ-khưu nào thực hiện các loại mua bán, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Kosiyavaggo dutiyo.

Phẩm Tơ lụa thứ hai.

Pattasikkhāpadaṃ

Điều học về bình bát

21. Dasāhaparamaṃ atirekapatto dhāretabbo, taṃ atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

21. Được phép giữ bình bát dư tối đa là mười ngày. Vị nào giữ quá hạn đó, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Ūnapañcabandhanasikkhāpadaṃ

Điều học về bình bát chưa đủ năm chỗ hàn

22. Yo pana bhikkhu ūnapañcabandhanena pattena aññaṃ navaṃ pattaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tena bhikkhunā so patto bhikkhuparisāya nissajjitabbo , yo ca tassā bhikkhuparisāya pattapariyanto, so tassa bhikkhuno padātabbo “ayaṃ te bhikkhu patto yāva bhedanāya dhāretabbo”ti, ayaṃ tattha sāmīci.

22. Tỳ-khưu nào dùng bình bát chưa đủ năm chỗ hàn để xin một bình bát mới khác, phạm tội Ưng Xả Đối Trị. Tỳ-khưu ấy phải xả bỏ bình bát đó cho hội chúng Tỳ-khưu, và bình bát cuối cùng trong số các bình bát của hội chúng Tỳ-khưu đó phải được trao cho Tỳ-khưu ấy với lời dặn: “Này Tỳ-khưu, đây là bình bát của thầy, hãy dùng nó cho đến khi vỡ.” Đây là cách xử lý đúng đắn trong trường hợp này.

Bhesajjasikkhāpadam

Điều học về được phẩm

23. Yāni kho pana tāni gilānānaṃ bhikkhūnaṃ paṭisāyanīyāni bhesajjāni, seyyathidaṃ – sappi navanītaṃ telaṃ madhu phāṇitaṃ, tāni paṭiggahetvā sattāhaparamaṃ sannidhikāraṃ paribhuñjitabbāni, taṃ atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

23. Những dược phẩm nào được phép dùng cho các Tỳ-khưu bệnh, đó là: bơ lỏng, bơ tươi, dầu, mật ong, đường phèn, sau khi nhận có thể cất giữ và dùng trong vòng bảy ngày. Vị nào giữ quá hạn đó, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Vassikasāṭṭikasikkhāpadam

Điều học về y tắm mưa

24. “Māso seso gimhāna”nti bhikkhunā vassikasāṭṭikacīvaraṃ pariyesitabbaṃ, “addhamāso seso gimhāna”nti katvā nivāsetabbaṃ. Orena ce “māso seso gimhāna”nti vassikasāṭṭikacīvaraṃ pariyeseyya, orena “ddhamāso seso gimhāna”nti katvā nivāseyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

24. Khi còn một tháng nữa là hết mùa nóng, Tỳ-khưu phải tìm y tắm mưa. Khi còn nửa tháng nữa là hết mùa nóng, phải mặc y đó. Nếu tìm y tắm mưa khi còn hơn một tháng nữa mới hết mùa nóng, hoặc mặc y đó khi còn hơn nửa tháng nữa mới hết mùa nóng, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Cīvaraacchindanasikkhāpadam

Điều học về việc giặt lại y

25. Yo pana bhikkhu bhikkhusa sāmāṃ cīvaraṃ datvā kupito anattamano acchindeyya vā acchindāpeyya vā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

25. Tỳ-khưu nào sau khi đã tự tay cho y cho một Tỳ-khưu khác, vì tức giận, không hài lòng, lại giặt lại hoặc sai người giặt lại, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Suttaviññattisikkhāpadam

Điều học về việc xin chỉ

26. Yo pana bhikkhu sāmāṃ suttam viññāpetvā tantavāyehi cīvaraṃ vāyāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

26. Tỳ-khưu nào tự mình xin chỉ rồi nhờ thợ dệt dệt thành y, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Mahāpesakārasikkhāpadam

Điều học về thợ dệt giỏi

27. Bhikkhum paneva uddissa aññātako gahapati vā gahapatānī vā tantavāyehi cīvaram vāyāpeyya, tatra ce so bhikkhu pubbe appavārito tantavāye upasaṅkamtivā cīvare vikappam āpajjeyya “idaṃ kho, āvuso, cīvaram maṃ uddissa viyyati, āyatañca karoṭha, vitthatañca, appitañca, suvītañca, supavāyitañca, suvilekhitañca, suvitacchitañca karoṭha, appeva nāma mayampi āyasmantānam kiñcimattam anupadajjeyyāmā”ti. Evañca so bhikkhu vatvā kiñcimattam anupadajjeyya antamaso piṇḍapātamattampi, nissaggiyam pācittiyam.

27. Nếu có một gia chủ nam hay nữ không phải thân quyến nhờ thợ dệt dệt y để cúng dường cho một Tỳ-khưu, nếu Tỳ-khưu ấy, trước đó không được thỉnh mời, đến gặp thợ dệt và gợi ý về y phục rằng: “Này đạo hữu, chiếc y này đang được dệt để cúng dường cho tôi, xin hãy làm cho nó dài, rộng, chắc chắn, dệt kỹ, dệt đều, dệt đẹp, và chải kỹ. Có lẽ chúng tôi cũng sẽ biếu các vị một chút gì đó.” Nếu Tỳ-khưu ấy sau khi nói vậy lại biếu một chút gì đó, dù chỉ là một suất ăn khát thực, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Accekacīvarasikkhāpadam

Điều học về y khẩn cấp

28. Dasāhānāgataṃ kattikatemāsikapuṇṇamam bhikkhuno paneva accekacīvaram uppajjeyya, accekam maññamānena bhikkhunā paṭiggahetabbam, paṭiggahetvā yāva cīvarakālasamayam nikkhipitabbam. Tato ce uttari nikkhipeyya, nissaggiyam pācittiyam.

28. Nếu trong vòng mười ngày trước ngày rằm tháng Kattika, có y khẩn cấp phát sanh đến một Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ấy nếu cho rằng đó là y khẩn cấp thì nên nhận. Sau khi nhận, được phép giữ cho đến hết mùa may y. Nếu giữ quá hạn đó, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Sāsaṅkasikkhāpadam

Điều học về nơi nguy hiểm

29. Upavassam kho pana kattikapuṇṇamam yāni kho pana tāni āraññakāni senāsanāni sāsaṅkasammatāni sappāṭibhayāni, tathārūpesu bhikkhu senāsanesu viharanto ākaṅkhamāno tiṇṇam cīvarānam aññataram cīvaram antaraghare nikkhipeyya, siyā ca tassa bhikkhuno kocideva paccayo tena cīvarena vippavāsāya, chārattaparamam tena bhikkhunā tena cīvarena vippavasitabbam. Tato ce uttari vippavaseyya aññatra bhikkhusammutiyā, nissaggiyam pācittiyam.

29. Cho đến ngày rằm tháng Kattika, có những trú xứ trong rừng được coi là nguy hiểm, có rủi ro. Tỳ-khưu nào sống trong những trú xứ như vậy, nếu muốn, có thể để một trong ba y của mình ở trong làng. Nếu Tỳ-khưu ấy có lý do nào đó phải xa chiếc y đó, thì được phép xa y tối đa là sáu đêm. Nếu xa quá hạn đó, trừ khi được Tăng cho phép, phạm tội

Ưng Xả Đối Trị.

Pariṇatasikkhāpadaṃ

Điều học về vật đã được cúng dường

30. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ attano pariṇāmeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

30. Tỳ-khưu nào biết là vật lợi ích đã được cúng dường cho Tăng chúng, lại chuyển thành của riêng mình, phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Pattavaggo tatiyo.

Phẩm Bình bát thứ ba.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā. Tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī, evameva dhārayāmi.

Này chư Tôn giả, ba mươi pháp Ưng Xả Đối Trị đã được tuyên đọc. Về điều này, con xin hỏi chư Tôn giả: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ hai: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ ba: “Các vị có thanh tịnh không?” Chư Tôn giả thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng. Con xin ghi nhận như vậy.

Nissaggiyapācittiyā niṭṭhitā.

Phần Ưng Xả Đối Trị đã xong.

Suddhapācittiyā

Các Pháp Ưng Đối Trị Đơn Thuần

Ime kho panāyasmanto dvenavuti pācittiyā

Dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Này chư Tôn giả, chín mươi hai pháp Ưng Đối Trị này được đưa ra để tuyên đọc.

Musāvādasikkhāpadaṃ

Điều học về nói dối

1. Sampajānamusāvāde pācittiyaṃ.

1. Cố ý nói dối, phạm tội Ưng Đối Trị.

Omasavādasikkhāpadaṃ

Điều học về nói lời miệt thị

2. Omasavāde pācittiyaṃ.

2. Nói lời miệt thị, phạm tội Ưng Đối Trị.

Pesuññasikkhāpadaṃ

Điều học về nói đâm thọc

3. Bhikkhupesuñhe pācittiyaṃ.

3. Nói đâm thọc Tỳ-khưu, phạm tội Ưng Đối Trị.

Padasodhammasikkhāpadaṃ

Điều học về đọc từng chữ

4. Yo pana bhikkhu anupasampannaṃ padaso dhammaṃ vāceyya, pācittiyaṃ.

4. Tỳ-khưu nào dạy Pháp từng chữ cho người chưa thọ Cụ túc giới, phạm tội Ưng Đối Trị.

Paṭhamasahaseyyasikkhāpadaṃ

Điều học thứ nhất về ngủ chung

5. Yo pana bhikkhu anupasampannaṃ uttaridirattatirattaṃ sahaseyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

5. Tỳ-khưu nào ngủ chung với người chưa thọ Cụ túc giới quá hai ba đêm, phạm tội Ưng Đối Trị.

Dutiyasahaseyyasikkhāpadaṃ

Điều học thứ hai về ngủ chung

6. Yo pana bhikkhu mātugāmena sahaseyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

6. Tỳ-khưu nào ngủ chung với người nữ, phạm tội Ưng Đối Trị.

Dhammadesanāsikkhāpadaṃ

Điều học về thuyết pháp

7. Yo pana bhikkhu mātugāmassa uttarichappañcavācāhi dhammaṃ deseyya aññatra viññunā purisaviggahena, pācittiyaṃ.

7. Tỳ-khưu nào thuyết pháp cho người nữ quá năm sáu câu, trừ khi có người nam hiểu biết ở đó, phạm tội Ưng Đối Trị.

Bhūtārocanasikkhāpadaṃ

Điều học về việc nói thật

8. Yo pana bhikkhu anupasampannassa uttarimanussadhammaṃ āroceyya, bhūtasmiṃ pācittiyaṃ.

8. Tỳ-khưu nào nói cho người chưa thọ Cụ túc giới về pháp thượng nhân của mình, khi điều đó là sự thật, phạm tội Ưng Đối Trị.

Duṭṭhullārocanasikkhāpadaṃ

Điều học về việc nói tội thô

9. Yo pana bhikkhu bhikkhussa duṭṭhullaṃ āpattiṃ anupasampannassa āroceyya aññatra bhikkhusammutiyā, pācittiyaṃ.

9. Tỳ-khưu nào nói tội thô của một Tỳ-khưu cho người chưa thọ Cụ túc giới, trừ khi được Tăng cho phép, phạm tội Ưng Đối Trị.

Pathavīkhaṇanasikkhāpadaṃ

Điều học về đào đất

10. Yo pana bhikkhu pathaviṃ khaṇeyya vā khaṇāpeyya vā pācittiyaṃ.

10. Tỳ-khưu nào đào đất hoặc sai người đào đất, phạm tội Ưng Đối Trị.

Musāvādavaggo paṭhamo.

Phẩm Nói dối thứ nhất.

Bhūtagāmasikkhāpadaṃ

Điều học về thảo mộc

11. Bhūtagāmapātabyatāya pācittiyaṃ.

11. Hủy hoại thảo mộc, phạm tội Ưng Đối Trị.

Aññavādakasikkhāpadaṃ

Điều học về nói quanh co

12. Aññavādake, vihesake pācittiyaṃ.

12. Nói quanh co, làm phiền, phạm tội Ưng Đối Trị.

Ujjhāpanakasikkhāpadaṃ

Điều học về phàn nàn

13. Ujjhāpanake , khiyyanake pācittiyam.

13. Phàn nàn, khinh chê, phạm tội Ưng Đối Trị.

Paṭhamasenāsanāsikkhāpadaṃ

Điều học thứ nhất về chỗ ở

14. Yo pana bhikkhu saṅghikaṃ mañcam vā pīṭhaṃ vā bhisim vā kocchaṃ vā ajjhokāse santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva uddhareyya, na uddharāpeyya, anāpuccham vā gaccheyya, pācittiyam.

14. Tỳ-khưu nào, sau khi đã trải hoặc sai người trải giường, ghế, nệm, hoặc đệm của Tăng ở ngoài trời, khi rời đi không dọn dẹp, không nhờ người dọn dẹp, hoặc ra đi mà không hỏi, phạm tội Ưng Đối Trị.

Dutiyasenāsanāsikkhāpadaṃ

Điều học thứ hai về chỗ ở

15. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre seyyam santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva uddhareyya, na uddharāpeyya, anāpuccham vā gaccheyya, pācittiyam.

15. Tỳ-khưu nào, sau khi đã trải hoặc sai người trải chỗ ngủ trong tịnh xá của Tăng, khi rời đi không dọn dẹp, không nhờ người dọn dẹp, hoặc ra đi mà không hỏi, phạm tội Ưng Đối Trị.

Anupakhajjasikkhāpadaṃ

Điều học về việc chiếm chỗ

16. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre jānaṃ pubbupagataṃ bhikkhum anupakhajja seyyam kappeyya “yassa sambādho bhavissati, so pakkamissatī”ti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyam.

16. Tỳ-khưu nào, biết một Tỳ-khưu khác đã đến trước trong tịnh xá của Tăng, lại chiếm chỗ ngủ với ý nghĩ: “Ai cảm thấy chật chội thì sẽ tự rời đi,” chỉ với mục đích đó mà không có lý do nào khác, phạm tội Ưng Đối Trị.

Nikkaḍḍhanāsikkhāpadaṃ

Điều học về việc đuổi ra

17. Yo pana bhikkhu bhikkhum kupito anattamano saṅghikā vihārā nikkadḍheyya vā nikkadḍhāpeyya vā, pācittiyam.

17. Tỳ-khưu nào, vì tức giận, không hài lòng, đuổi hoặc sai người đuổi một Tỳ-khưu ra khỏi tịnh xá của Tăng, phạm tội Ưng Đối Trị.

Vehāsakuṭṭisikkhāpadam

Điều học về thất trên lầu

18. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre uparivehāsakuṭṭiyā āhaccapādakam mañcam vā pīṭham vā abhiniśideyya vā abhinipajjeyya vā, pācittiyam.

18. Tỳ-khưu nào ngồi hoặc nằm trên giường hoặc ghế có chân không chắc chắn trong một cái thất trên lầu của tịnh xá Tăng, phạm tội Ưng Đối Trị.

Mahallakavīhārasikkhāpadam

Điều học về tịnh xá lớn

19. Mahallakam pana bhikkhunā vihāram kārayamānena yāva dvāraḥkosā aggaḷaṭṭhapanāya ālokaśandhiparikammāya dvatticchadanassa pariyāyam appaharite ṭhiteṇa adhiṭṭhātabbam, tato ce uttari appaharitepi ṭhito adhiṭṭhaheyya, pācittiyam.

19. Khi xây dựng một tịnh xá lớn, Tỳ-khưu phải giám sát việc trát tường cho đến khi hoàn thành khung cửa, chỗ đặt then cài, và khe hở lấy sáng, cho đến hai ba lớp lợp, khi đứng ở nơi không có cây cỏ. Nếu đứng ở nơi không có cây cỏ mà giám sát nhiều hơn, phạm tội Ưng Đối Trị.

Sappāṇakasikkhāpadam

Điều học về nước có sinh vật

20. Yo pana bhikkhu jānam sappāṇakam udakam tiṇam vā mattikam vā siñceyya vā siñcāpeyya vā, pācittiyam.

20. Tỳ-khưu nào, biết là nước có sinh vật, lại đổ lên cỏ hoặc đất sét, hoặc sai người đổ, phạm tội Ưng Đối Trị.

Bhūtagāmaṇavaggo dutiyo.

Phẩm Thảo mộc thứ hai.

Ovādasikkhāpadam

Điều học về giáo giới

21. Yo pana bhikkhu asammato bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyam.

21. Tỳ-khưu nào chưa được Tăng cử mà giáo giới cho các Tỳ-khưu ni, phạm tội Ưng Đối Trị.

Atthaṅgatasikkhāpadam

Điều học về mặt trời lặn

22. Sammatopi ce bhikkhu atthaṅgate sūriye bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyaṃ.

22. Dù đã được Tăng cử, Tỳ-khưu nào giáo giới cho các Tỳ-khưu ni sau khi mặt trời lặn, phạm tội Ưng Đối Trị.

Bhikkhunupassayasikkhāpadaṃ

Điều học về trú xứ của Tỳ-khưu ni

23. Yo pana bhikkhu bhikkhunupassayaṃ upasaṅkamitvā bhikkhuniyo ovadeyya aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, gilānā hoti bhikkhunī, ayaṃ tattha samayo.

23. Tỳ-khưu nào đến trú xứ của Tỳ-khưu ni để giáo giới, ngoại trừ đúng thời điểm, phạm tội Ưng Đối Trị. Thời điểm ở đây là: Tỳ-khưu ni bị bệnh. Đây là thời điểm đúng.

Āmisasikkhāpadaṃ

Điều học về vật thực

24. Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya “āmisahetu therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍantī”ti, pācittiyaṃ.

24. Tỳ-khưu nào nói rằng: “Các vị Trưởng lão Tỳ-khưu giáo giới cho các Tỳ-khưu ni vì vật thực,” phạm tội Ưng Đối Trị.

Cīvaradānasikkhāpadaṃ

Điều học về cho y

25. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā cīvaraṃ dadeyya aññatra pārivattakā, pācittiyaṃ.

25. Tỳ-khưu nào cho y cho một Tỳ-khưu ni không phải là thân quyến, trừ trường hợp đổi y, phạm tội Ưng Đối Trị.

Cīvarasibbanasikkhāpadaṃ

Điều học về may y

26. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā cīvaraṃ sabbeyya vā sabbāpeyya vā, pācittiyaṃ.

26. Tỳ-khưu nào may hoặc sai người may y cho một Tỳ-khưu ni không phải là thân quyến, phạm tội Ưng Đối Trị.

Samvidhānasikkhāpadaṃ

Điều học về hẹn hò

27. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ samvidhāya ekaddhānamaggaṃ paṭipajjeyya antamaso gāmantarampi aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo,

satthagamaniyo hoti maggo, sāsāṅkasammato, sappatibhayo, ayam tattha samayo.

27. Tỳ-khưu nào hẹn hò với một Tỳ-khưu ni để cùng đi trên một con đường, dù chỉ là đến làng bên cạnh, trừ khi đúng thời điểm, phạm tội Ưng Đối Trị. Thời điểm ở đây là: con đường có đoàn lũ hành, được coi là nguy hiểm, có rủi ro. Đây là thời điểm đúng.

Nāvābhiruhasikkhāpadaṃ

Điều học về đi thuyền

28. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ saṃvidhāya ekaṃ nāvaṃ abhiruheyya uddhamgāminiṃ vā adhogāminiṃ vā aññatra tiriyaṃ taraṇāya, pācittiyaṃ.

28. Tỳ-khưu nào hẹn hò với một Tỳ-khưu ni để cùng lên một chiếc thuyền, dù đi ngược dòng hay xuôi dòng, trừ khi để qua sông, phạm tội Ưng Đối Trị.

Paripācitasikkhāpadaṃ

Điều học về vật thực do Tỳ-khưu ni sắp đặt

29. Yo pana bhikkhu jānaṃ bhikkhuniparipācitaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjeyya aññatra pubbe gihisaṃārambhā, pācittiyaṃ.

29. Tỳ-khưu nào, biết là vật thực do Tỳ-khưu ni sắp đặt, lại thọ thực, trừ khi đã được gia chủ sắp đặt trước, phạm tội Ưng Đối Trị.

Rahonisajjasikkhāpadaṃ

Điều học về ngồi riêng

30. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

30. Tỳ-khưu nào ngồi một mình với một Tỳ-khưu ni ở nơi kín đáo, phạm tội Ưng Đối Trị.

Ovādavaggo tatiyo.

Phẩm Giáo giới thứ ba.

Āvasathapiṇḍasikkhāpadaṃ

Điều học về vật thực tại quán trọ

31. Agilānena bhikkhunā eko āvasathapiṇḍo bhuñjitabbo. Tato ce uttari bhuñjeyya, pācittiyaṃ.

31. Tỳ-khưu không bệnh chỉ được thọ thực một suất ăn tại quán trọ. Nếu thọ thực nhiều hơn, phạm tội Ưng Đối Trị.

Gaṇabhojanasikkhāpadaṃ

Điều học về thọ thực theo nhóm

32. Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, gilānasamayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, addhānagamanasamayo, nāvābhiruhanasamayo, mahāsamayo, samaṇabhattasamayo, ayaṃ tattha samayo.

32. Thọ thực theo nhóm, trừ khi đúng thời điểm, phạm tội Ưng Đối Trị. Thời điểm ở đây là: lúc bệnh, lúc cúng dường y, lúc may y, lúc đi đường, lúc đi thuyền, lúc đại chúng, lúc thọ thực của sa-môn. Đây là thời điểm đúng.

Paramparabhojanasikkhāpadaṃ

Điều học về thọ thực liên tiếp

33. Paramparabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, gilānasamayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, ayaṃ tattha samayo.

33. Thọ thực liên tiếp, trừ khi đúng thời điểm, phạm tội Ưng Đối Trị. Thời điểm ở đây là: lúc bệnh, lúc cúng dường y, lúc may y. Đây là thời điểm đúng.

Kāṇamātusikkhāpadaṃ

Điều học về mẹ của Kāṇa

34. Bhikkhuṃ paneva kulaṃ upagataṃ pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya, ākaṇkhamānena bhikkhunā dvattipattapūrā paṭiggahetabbā. Tato ce uttari paṭiggaṇheyya, pācittiyaṃ. Dvattipattapūre paṭiggahetvā tato nīharitvā bhikkhūhi saddhiṃ saṃvibhajitabbam, ayaṃ tattha sāmīci.

34. Nếu một Tỳ-khưu đến một gia đình và được mời dùng bánh hoặc bột, Tỳ-khưu ấy nếu muốn có thể nhận hai hoặc ba bát đầy. Nếu nhận nhiều hơn, phạm tội Ưng Đối Trị. Sau khi nhận hai hoặc ba bát đầy, phải mang ra và chia sẻ với các Tỳ-khưu khác. Đây là cách xử lý đúng đắn trong trường hợp này.

Paṭhamapavāraṇāsikkhāpadaṃ

Điều học thứ nhất về từ chối

35. Yo pana bhikkhu bhuttāvī pavārito anatirittam khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyaṃ.

35. Tỳ-khưu nào đã ăn xong, đã từ chối, lại ăn hoặc dùng thêm vật thực cứng hoặc mềm chưa phải là đồ thừa, phạm tội Ưng Đối Trị.

Dutiyapavāraṇāsikkhāpadaṃ

Điều học thứ hai về từ chối

36. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ bhuttāviṃ pavāritaṃ anatirittena khādanīyena vā bhojanīyena vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya “handa bhikkhu khāda vā bhuñja vā”ti jānaṃ āsādanāpekkho, bhuttasmiṃ pācittiyaṃ.

36. Tỳ-khưu nào, biết một Tỳ-khưu khác đã ăn xong, đã từ chối, lại mời vị ấy dùng thêm vật thực cứng hoặc mềm chưa phải là đồ thừa với lời mời: “Này Tỳ-khưu, hãy ăn hoặc dùng đi,” với ý muốn làm cho vị ấy phạm tội, khi vị kia đã ăn, phạm tội Ưng Đối Trị.

Vikālabhojanasikkhāpadaṃ

Điều học về ăn phi thời

37. Yo pana bhikkhu vikāle khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyaṃ.

37. Tỳ-khưu nào ăn hoặc dùng vật thực cứng hoặc mềm vào lúc phi thời, phạm tội Ưng Đối Trị.

Sannidhikāraṇasikkhāpadaṃ

Điều học về cất giữ

38. Yo pana bhikkhu sannidhikāraṇaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyaṃ.

38. Tỳ-khưu nào ăn hoặc dùng vật thực cứng hoặc mềm đã được cất giữ, phạm tội Ưng Đối Trị.

Paṇītabhojanasikkhāpadaṃ

Điều học về vật thực hảo hạng

39. Yāni kho pana tāni paṇītabhojanāni, seyyathidaṃ – sappi, navanītaṃ, telaṃ, madhu, phāṇitaṃ, maccho, maṃsaṃ, khīraṃ, dadhi. Yo pana bhikkhu evarūpāni paṇītabhojanāni agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjeyya, pācittiyaṃ.

39. Những vật thực hảo hạng là: bơ lỏng, bơ tươi, dầu, mật ong, đường phèn, cá, thịt, sữa, sữa chua. Tỳ-khưu nào không bệnh, xin những vật thực hảo hạng như vậy cho bản thân rồi dùng, phạm tội Ưng Đối Trị.

Dantaponasikkhāpadaṃ

Điều học về đồ súc miệng

40. Yo pana bhikkhu adinnaṃ mukhadvāraṃ āhāraṃ āhareyya aññatra udakadantaponā,

pācittiyaṃ.

40. Tỳ-khưu nào đưa thức ăn chưa được cho vào miệng, trừ nước và đồ súc miệng, phạm tội Ưng Đối Trị.

Bhojanavaggo catuttho.

Phẩm Thọ thực thứ tư.

Acelakasikkhāpadaṃ

Điều học về lửa thể

41. Yo pana bhikkhu acelakassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā sahatthā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā dadeyya, pācittiyaṃ.

41. Tỳ-khưu nào tự tay trao vật thực cứng hoặc mềm cho một người lửa thể, một du sĩ nam, hoặc một du sĩ nữ, phạm tội Ưng Đối Trị.

Uyyojanasikkhāpadaṃ

Điều học về việc đuổi đi

42. Yo pana bhikkhu bhikkhum “ehāvuso, gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisissāmā”ti tassa dāpetvā vā adāpetvā vā uyyojeyya “gacchāvuso, na me tayā saddhim kathā vā nisajjā vā phāsu hoti, ekakassa me kathā vā nisajjā vā phāsu hotī”ti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

42. Tỳ-khưu nào mời một Tỳ-khưu khác: “Này đạo hữu, chúng ta hãy vào làng hoặc thị trấn để khát thực,” rồi sau khi đã cho hoặc không cho gì, lại đuổi vị ấy đi với lời nói: “Đi đi, đạo hữu, tôi không thoải mái khi nói chuyện hay ngồi cùng thầy. Tôi thoải mái hơn khi nói chuyện hay ngồi một mình,” chỉ với mục đích đó mà không có lý do nào khác, phạm tội Ưng Đối Trị.

Sabhojanasikkhāpadaṃ

Điều học về nhà có thức ăn

43. Yo pana bhikkhu sabhojane kule anupakhajja nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

43. Tỳ-khưu nào xen vào ngồi trong một gia đình đang dùng bữa, phạm tội Ưng Đối Trị.

Rahopaticchannasikkhāpadaṃ

Điều học về nơi kín đáo

44. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ raho paṭicchanne āsane nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

44. Tỳ-khưu nào ngồi với một người nữ ở nơi kín đáo, khuất tịch, phạm tội Ưng Đối Trị.

Rahonisajjasikkhāpadaṃ

Điều học về ngồi riêng

45. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

45. Tỳ-khưu nào ngồi một mình với một người nữ ở nơi kín đáo, phạm tội Ưng Đối Trị.

Cārittasikkhāpadaṃ

Điều học về việc đi lại

46. Yo pana bhikkhu nimantito sabhatto samāno santaṃ bhikkhuṃ anāpucchā purebhattaṃ vā pacchābhattaṃ vā kulesu cārittaṃ āpajjeyya aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, ayaṃ tattha samayo.

46. Tỳ-khưu nào đã được mời, có thức ăn, mà không hỏi một Tỳ-khưu khác có mặt, lại đi đến các gia đình trước bữa ăn hoặc sau bữa ăn, trừ khi đúng thời điểm, phạm tội Ưng Đối Trị. Thời điểm ở đây là: lúc cúng dường y, lúc may y. Đây là thời điểm đúng.

Mahānāmasikkhāpadaṃ

Điều học về Mahānāma

47. Agilānena bhikkhunā catumāsappaccayapavāraṇā sādītābā aññatra punapavāraṇāya, aññatra niccapavāraṇāya. Tato ce uttari sādiyeyya, pācittiyaṃ.

47. Tỳ-khưu không bệnh được phép nhận lời mời cúng dường vật dụng trong bốn tháng, trừ khi được mời lại hoặc được mời thường xuyên. Nếu nhận quá hạn đó, phạm tội Ưng Đối Trị.

Uyyuttasenāsikkhāpadaṃ

Điều học về quân đội dàn trận

48. Yo pana bhikkhu uyyuttaṃ senaṃ dassanāya gaccheyya aññatra tathārūpappaccayā, pācittiyaṃ.

48. Tỳ-khưu nào đi xem quân đội dàn trận, trừ khi có lý do chính đáng, phạm tội Ưng Đối Trị.

Senāvāsasikkhāpadaṃ

Điều học về ở trong quân đội

49. Siyā ca tassa bhikkhuno kocideva paccayo senaṃ gamanāya, dirattatirattaṃ tena bhikkhunā senāya vasitabbaṃ. Tato ce uttari vaseyya, pācittiyaṃ.

49. Nếu Tỳ-khưu có lý do nào đó phải đi đến quân đội, Tỳ-khưu ấy được phép ở lại trong quân đội hai hoặc ba đêm. Nếu ở lại lâu hơn, phạm tội Ưng Đối Trị.

Uyyodhikasikkhāpadaṃ

Điều học về trận chiến

50. Dirattatirattaṃ ce bhikkhu senāya vasamāno uyyodhikaṃ vā balaggaṃ vā senābyūhaṃ vā anīkadassanaṃ vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

50. Nếu Tỳ-khưu ở lại trong quân đội hai hoặc ba đêm mà đi xem trận chiến, hoặc duyệt binh, hoặc đội hình quân đội, hoặc duyệt quân, phạm tội Ưng Đối Trị.

Acelakavaggo pañcamo.

Phẩm Lỏa thể thứ năm.

Surāpānasikkhāpadaṃ

Điều học về uống rượu bia

51. Surāmerayapāne pācittiyaṃ.

51. Uống rượu và các chất say, phạm tội Ưng Đối Trị.

Aṅgulipatodakasikkhāpadaṃ

Điều học về cù lét

52. Aṅgulipatodake pācittiyaṃ.

52. Cù lét bằng ngón tay, phạm tội Ưng Đối Trị.

Hasadhammasikkhāpadaṃ

Điều học về đùa giỡn trong nước

53. Udaḥke hasadhamme pācittiyaṃ.

53. Đùa giỡn trong nước, phạm tội Ưng Đối Trị.

Anādariyasikkhāpadaṃ

Điều học về không tôn trọng

54. Anādariye pācittiyaṃ.

54. Không tôn trọng, phạm tội Ưng Đối Trị.

Bhiṃsāpanasikkhāpadaṃ

Điều học về hù dọa

55. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ bhimsāpeyya, pācittiyaṃ.

55. Tỳ-khưu nào hù dọa một Tỳ-khưu khác, phạm tội Ưng Đối Trị.

Jotisikkhāpadaṃ

Điều học về lửa

56. Yo pana bhikkhu agilāno visibbanāpekkho jotim samādaheyya vā samādahāpeyya vā aññatra tathārūpappaccayā, pācittiyaṃ.

56. Tỳ-khưu nào không bệnh, muốn sưởi ấm, tự mình nhóm lửa hoặc nhờ người khác nhóm lửa, trừ khi có lý do chính đáng, phạm tội Ưng Đối Trị.

Nahānasikkhāpadaṃ

Điều học về tắm

57. Yo pana bhikkhu orenaddhamāsam nahāyeyya aññatra samayā, pācittiyaṃ.

Tatthāyaṃ samayo “diyaḍḍho māso seso gimhāna”nti “vassānassa paṭhamo māso” iccete aḍḍhateyyamāsā uṇhasamayo, pariḷāhasamayo, gilānasamayo, kammamayo, addhānagamamamayo, vātavutṭhisamayo, ayam tattha samayo.

57. Tỳ-khưu nào tắm khi chưa được nửa tháng, ngoại trừ đúng thời điểm, thì phạm tội Ưng Đối Trị. Thời điểm đúng ở đây là: một tháng rưỡi cuối mùa nóng và tháng đầu mùa mưa, tức hai tháng rưỡi này là thời gian nóng nực; ngoài ra còn có thời gian oi bức, lúc bị bệnh, lúc làm việc, lúc đi đường xa, và lúc có gió mưa. Đây là những thời điểm đúng.

Dịch lần 2:

57. Tỳ-khưu tắm rửa trong nửa tháng không đúng thời, phải sám hối. Ở đây, thời đúng là: “Nửa tháng còn lại của mùa hè,” tức là “tháng đầu mùa mưa” — ba tháng rưỡi này là thời nóng, thời oi bức, thời bệnh, thời làm việc, thời đi đường xa, thời có gió lạnh; đây là thời đúng.

Dubbaṇṇakaraṇasikkhāpadaṃ

Điều học về làm cho xấu màu

58. Navam pana bhikkhunā cīvaralābhena tiṇṇam dubbaṇṇakaraṇam aññataram dubbaṇṇakaraṇam ādātabbam nīlam vā kaddamam vā kāḷasāmam vā. Anādā ce bhikkhu tiṇṇam dubbaṇṇakaraṇam aññataram dubbaṇṇakaraṇam navam cīvaram

paribhuñjeyya, pācittiyam.

58. Khi nhận được y mới, Tỳ-khưu phải làm cho y xấu màu bằng một trong ba cách: màu xanh, màu bùn, hoặc màu đen sẫm. Nếu Tỳ-khưu không làm cho y mới xấu màu bằng một trong ba cách đó mà sử dụng, phạm tội Ưng Đối Trị.

Vikappanasikkhāpadam

Điều học về việc xả thí

59. Yo pana bhikkhu bhikkhussa vā bhikkhuniyā vā sikkhamānāya vā sāmaṇerassa vā sāmaṇeriyā vā sāmam cīvaram vikappetvā appaccuddhāraṇam paribhuñjeyya, pācittiyam.

59. Tỳ-khưu nào, sau khi đã tự mình xả thí y cho một Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, cô ni tu tập sự, sa-di, hoặc sa-di ni, lại sử dụng y đó mà không nhận lại, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Apanidhānasikkhāpadam

Điều học về giấu đồ

60. Yo pana bhikkhu bhikkhussa pattam vā cīvaram vā nisīdanam vā sūcigharam vā kāyabandhanam vā apanidheyya vā apanidhāpeyya vā antamaso hasāpekkhopi, pācittiyam.

60. Tỳ-khưu nào giấu hoặc sai người giấu bình bát, y, tọa cụ, hộp kim, hoặc dây lưng của một Tỳ-khưu khác, dù chỉ để đùa giỡn, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Surāpānavaggo chaṭṭho.

Phẩm Uống rượu bia thứ sáu.

Sañcicasikkhāpadam

Điều học về việc cố ý sát sanh

61. Yo pana bhikkhu sañcicca paṇam jīvitā voropeyya, pācittiyam.

61. Tỳ-khưu nào cố ý tước đoạt mạng sống của một sinh vật, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Sappāṇakasikkhāpadam

Điều học về nước có sinh vật

62. Yo pana bhikkhu jānam sappāṇakam udakam paribhuñjeyya, pācittiyam.

62. Tỳ-khưu nào biết nước có sinh vật mà vẫn sử dụng, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Ukkoṭanasikkhāpadam

Điều học về khơi lại

63. Yo pana bhikkhu jānam yathādhammam nihatādhikaraṇam punakammāya ukkoṭeyya,

pācittiyam.

63. Tỳ-khưu nào biết một vụ việc đã được giải quyết đúng pháp, lại khơi lại để xét xử lại, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Duṭṭhullasikkhāpadam

Điều học về tội thô

64. Yo pana bhikkhu bhikkhussa jānam duṭṭhullam āpattim paṭicchādeyya, pācittiyam.

64. Tỳ-khưu nào biết một Tỳ-khưu khác có tội thô mà lại che giấu, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Ūnavāsativassasikkhāpadam

Điều học về người chưa đủ hai mươi tuổi

65. Yo pana bhikkhu jānam ūnavāsativassam puggalam upasampādeyya, so ca puggalo anupasampanno, te ca bhikkhū gārayhā, idam tasmim pācittiyam.

65. Tỳ-khưu nào biết một người chưa đủ hai mươi tuổi mà vẫn truyền giới Cụ túc cho người đó, thì người đó không thành Tỳ-khưu, và các Tỳ-khưu kia đáng bị khiển trách; đây là tội Ưng Đối Trị trong trường hợp này.

Theyyasatthasikkhāpadam

Điều học về đoàn trộm

66. Yo pana bhikkhu jānam theyyasatthena saddhim saṃvidhāya ekaddhānamaggaṃ paṭipajjeyya antamaso gāmantarampi, pācittiyam.

66. Tỳ-khưu nào biết một đoàn là đoàn trộm, lại hẹn hò cùng đi trên một con đường, dù chỉ là đến làng bên cạnh, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Samvidhānasikkhāpadam

Điều học về hẹn hò

67. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhim saṃvidhāya ekaddhānamaggaṃ paṭipajjeyya antamaso gāmantarampi, pācittiyam.

67. Tỳ-khưu nào hẹn hò với một người nữ để cùng đi trên một con đường, dù chỉ là đến làng bên cạnh, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Ariṭṭhasikkhāpadam

Điều học về Ariṭṭha

68. Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya “tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā”ti, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo “māyasmā evaṃ avaca, mā bhagavantam

abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya, anekapariyāyenāvuso antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā bhagavatā, alaṅca pana te paṭisevato antarāyāyā''ti. Evaṅca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya.

Yāvatatiyaṅce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajjeyya, pācittiyaṃ.

68. Tỳ-khưu nào nói rằng: “Theo như tôi hiểu giáo pháp do đức Thế Tôn thuyết giảng, những pháp được đức Thế Tôn gọi là chướng ngại, khi thực hành chúng không đủ để gây chướng ngại,” Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác nói rằng: “Thưa Tôn giả, xin đừng nói vậy, đừng xuyên tạc đức Thế Tôn, vì xuyên tạc đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn không nói như vậy. Nay đạo hữu, bằng nhiều cách, những pháp chướng ngại đã được đức Thế Tôn gọi là chướng ngại, và chúng đủ để gây chướng ngại khi thực hành.” Nếu Tỳ-khưu ấy, sau khi được các Tỳ-khưu khác nói như vậy, vẫn cứ khẳng định, Tỳ-khưu ấy phải được các Tỳ-khưu khác can gián đến lần thứ ba để từ bỏ việc đó. Nếu sau khi được can gián đến lần thứ ba mà từ bỏ, điều đó là tốt. Nếu không từ bỏ, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Ukkhittasambhogasikkhāpadaṃ

Điều học về việc giao tiếp với người có tà kiến

69. Yo pana bhikkhu jānaṃ tathāvādinā bhikkhunā akaṭānudhammena taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissaṭṭhena saddhiṃ sambhuñjeyya vā, saṃvaseyya vā, saha vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

69. Tỳ-khưu nào, biết một Tỳ-khưu có tà kiến như vậy, chưa từ bỏ tà kiến đó, và chưa được Tăng xử lý đúng pháp, lại cùng ăn, cùng ở, hoặc cùng ngủ với vị ấy, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Kaṇṭakasikkhāpadaṃ

Điều học về Kaṇṭaka

70. Samaṇuddesopi ce evaṃ vadeyya “tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā''ti, so samaṇuddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyo “māvuso, samaṇuddesa evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya, anekapariyāyenāvuso, samaṇuddesa antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā bhagavatā, alaṅca pana te paṭisevato antarāyāyā''ti, evaṅca so samaṇuddeso bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so samaṇuddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyo “ajjatagge te, āvuso, samaṇuddesa na ceva so bhagavā satthā apadisitaṃ, yampi caññe samaṇuddesā labhanti bhikkhūhi saddhiṃ dirattatirattaṃ sahaseyyaṃ, sāpi te natthi, cara pire, vinassā''ti. Yo pana bhikkhu jānaṃ tathānāsitaṃ samaṇuddesaṃ upalāpeyya vā, upaṭṭhāpeyya vā, sambhuñjeyya vā, saha vā seyyaṃ kappeyya,

pācittiyam.

70. Nếu một sa-di cũng nói rằng: “Theo như tôi hiểu giáo pháp do đức Thế Tôn thuyết giảng, những pháp được đức Thế Tôn gọi là chướng ngại, khi thực hành chúng không đủ để gây chướng ngại,” sa-di đó phải được các Tỳ-khưu nói rằng: “Này đạo hữu sa-di, đừng nói vậy, đừng xuyên tạc đức Thế Tôn, vì xuyên tạc đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn không nói như vậy. Này đạo hữu sa-di, bằng nhiều cách, những pháp chướng ngại đã được đức Thế Tôn gọi là chướng ngại, và chúng đủ để gây chướng ngại khi thực hành.” Nếu sa-di đó, sau khi được các Tỳ-khưu nói như vậy, vẫn cứ khẳng khẳng, sa-di đó phải được các Tỳ-khưu nói rằng: “Kể từ hôm nay, này đạo hữu sa-di, người không được gọi đức Thế Tôn đó là bậc Đạo sư nữa, và việc ngủ chung với các Tỳ-khưu hai ba đêm mà các sa-di khác được hưởng, người cũng không có nữa. Hãy đi đi, hãy biến đi.” Tỳ-khưu nào, biết một sa-di đã bị đui như vậy, lại nuông chiều, hoặc phục vụ, hoặc cùng ăn, hoặc cùng ngủ, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Sappāṇakavaggo sattamo.

Phẩm Sinh vật thứ bảy.

Sahadhammikasikkhāpadam

Điều học về đúng pháp

71. Yo pana bhikkhu bhikkhūhi sahadhammikaṃ vuccamāno evaṃ vadeyya “na tāvāhaṃ, āvuso, etasmim sikkhāpade sikkhissāmi, yāva na aññaṃ bhikkhuṃ byattaṃ vinayadharaṃ paripucchāmi”ti, pācittiyam. Sikkhamānena, bhikkhave, bhikkhunā aññātabbaṃ paripucchitabbaṃ paripaṇhitabbaṃ, ayaṃ tattha sāmīci.

71. Tỳ-khưu nào, khi được các Tỳ-khưu khác nhắc nhở đúng pháp, lại nói rằng: “Này chư đạo hữu, tôi sẽ chưa học điều học này cho đến khi tôi hỏi một Tỳ-khưu khác thông thạo, am tường luật,” thì phạm tội Ưng Đối Trị. Này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu đang học phải tìm hiểu, phải hỏi, phải thẩm vấn. Đây là cách xử lý đúng đắn trong trường hợp này.

Vilekhanasikkhāpadam

Điều học về chê bai

72. Yo pana bhikkhu pātimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya “kim panimehi khuddānukhuddakehi sikkhāpadehi uddiṭṭhehi, yāvadeva kukkuccāya vihesāya vilekhāya samvattantī”ti, sikkhāpadavivaṇṇake pācittiyam.

72. Tỳ-khưu nào, khi giới bốn đang được tuyên đọc, lại nói rằng: “Tuyên đọc những điều học nhỏ nhặt này để làm gì? Chúng chỉ dẫn đến sự hối hận, phiền não, và do dự,” việc chê bai điều học này phạm tội Ưng Đối Trị.

Mohanasikkhāpadam

Điều học về giả vờ không biết

73. Yo pana bhikkhu anvaddhamāsaṃ pātimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya “idāneva kho ahaṃ jānāmi, ayampi kira dhammo suddhagato suddhāpariyāpanno anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchatī”ti. Tañce bhikkhuṃ aññe bhikkhū jāneyyumaṃ nisinnapubbaṃ iminā bhikkhuno dvattikkhattumaṃ pātimokkhe uddissamāne, ko pana vādo bhiyyo, na ca tassa bhikkhuno aññānakena mutti atthi, yañca tattha āpattiṃ āpanno, tañca yathā dhammo kāretabbo, uttari cassa moho āropetabbo “tassa te, āvuso, alābhā, tassa te dulladdhaṃ, yaṃ tvaṃ pātimokkhe uddissamānena sādhu kaṃ aṭṭhiṃ katvā manasi karosī”ti, idaṃ tasmaṃ mohanake pācittiyaṃ.

73. Tỳ-khưu nào, khi giới bốn được tuyên đọc nửa tháng một lần, lại nói rằng: “Bây giờ tôi mới biết, thì ra pháp này cũng đã được ghi trong kinh, thuộc về kinh, và được tuyên đọc nửa tháng một lần.” Nếu các Tỳ-khưu khác biết Tỳ-khưu này đã từng ngồi nghe tuyên đọc giới bốn hai ba lần, huống chi là nhiều hơn, thì Tỳ-khưu ấy không được miễn tội vì không biết. Tội mà vị ấy đã phạm phải được xử lý theo đúng pháp, và thêm vào đó, phải quy cho vị ấy tội giả vờ không biết: “Này đạo hữu, thật bất lợi cho thầy, thật là điều không may cho thầy, khi thầy không chú tâm lắng nghe kỹ lưỡng lúc giới bốn được tuyên đọc.” Đây là tội Ưng Đối Trị trong trường hợp giả vờ không biết.

Pahārasikkhāpadam

Điều học về đánh đập

74. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito anattamano pahāraṃ dadeyya, pācittiyaṃ.

74. Tỳ-khưu nào, vì tức giận, không hài lòng, đánh một Tỳ-khưu khác, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Talasattikasikkhāpadam

Điều học về tát tai

75. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito anattamano talasattikaṃ uggireyya, pācittiyaṃ.

75. Tỳ-khưu nào, vì tức giận, không hài lòng, giơ tay tát một Tỳ-khưu khác, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Amūlakasikkhāpadam

Điều học về vu khống không căn cứ

76. Yo pana bhikkhu bhikkhum amūlakena saṅghādisesena anuddhamseyya, pācittiyaṃ.

76. Tỳ-khưu nào vu khống một Tỳ-khưu khác bằng tội Tăng Tàn không có căn cứ, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Saṅciccasikkhāpadaṃ

Điều học về việc cố ý gây hối hận

77. Yo pana bhikkhu bhikkhussa saṅcicca kukkucçaṃ upadaheyya “itissa muhuttampi aphāsu bhavissatī”ti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

77. Tỳ-khưu nào cố ý gây hối hận cho một Tỳ-khưu khác, với ý nghĩ: “Mong rằng vị ấy sẽ không được an lạc dù chỉ một lúc,” chỉ với mục đích đó mà không có lý do nào khác, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Upassutisikkhāpadaṃ

Điều học về nghe lén

78. Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ bhaṇḍana-jātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ upassutiṃ tiṭṭheyya “yaṃ ime bhaṇissanti, taṃ sossāmī”ti etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

78. Tỳ-khưu nào, khi các Tỳ-khưu đang cãi nhau, tranh chấp, bất hòa, lại đứng nghe lén với ý nghĩ: “Họ nói gì, ta sẽ nghe,” chỉ với mục đích đó mà không có lý do nào khác, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Kammappaṭibāhanasikkhāpadaṃ

Điều học về việc phàn nàn sau khi đồng ý

79. Yo pana bhikkhu dhammikānaṃ kammānaṃ chandaṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya, pācittiyaṃ.

79. Tỳ-khưu nào, sau khi đã đồng ý với các Tăng sự hợp pháp, lại phàn nàn sau đó, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Chandaṃdatvāgamanasikkhāpadaṃ

Điều học về việc rời đi mà không đồng ý

80. Yo pana bhikkhu saṅghe vinicchaya-kathāya vattamānāya chandaṃ adatvā uṭṭhāyāsanā pakkameyya, pācittiyaṃ.

80. Tỳ-khưu nào, khi Tăng chúng đang thảo luận một vấn đề, lại đứng dậy khỏi chỗ ngồi và rời đi mà không đồng ý, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Dubbalasikkhāpadaṃ

Điều học về việc phàn nàn

81. Yo pana bhikkhu samaggena saṅghena cīvaram datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya “yathāsanthutaṃ bhikkhū saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇāmentī”ti, pācittiyaṃ.

81. Tỳ-khưu nào, sau khi Tăng chúng hòa hợp đã cho y, lại phàn nàn sau đó rằng: “Các Tỳ-khưu chia lợi ích của Tăng theo sự quen biết,” thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Pariṇāmanasikkhāpadaṃ

Điều học về chuyển nhượng

82. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ puggalassa pariṇāmeyya, pācittiyaṃ.

82. Tỳ-khưu nào biết lợi ích của Tăng đã được chỉ định mà lại chuyển cho cá nhân, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Sahadhammikavaggo aṭṭhamo.

Phẩm Đứng pháp thứ tám.

Antepurasikkhāpadaṃ

Điều học về hoàng cung

83. Yo pana bhikkhu rañño khattiyassa muddhābhisittassa anikkhantarājake aniggataratanake pubbe appaṭisaṃvidito indakhīlaṃ atikkāmeyya, pācittiyaṃ.

83. Tỳ-khưu nào, khi vua thuộc dòng Sát-đế-lỵ đã làm lễ quán đảnh chưa rời khỏi cung, bảo vật chưa được cất đi, mà không được báo trước, lại đi qua ngưỡng cửa, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Ratanasikkhāpadaṃ

Điều học về bảo vật

84. Yo pana bhikkhu ratanaṃ vā ratanasammataṃ vā aññatra ajjhārāmā vā ajjhāvasathā vā uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā, pācittiyaṃ. Ratanaṃ vā pana bhikkhunā ratanasammataṃ vā ajjhārāme vā ajjhāvasathe vā uggahetvā vā uggahāpetvā vā nikkhipitabbaṃ “yassa bhavissati, so harissati”ti, ayaṃ tattha sāmīci.

84. Tỳ-khưu nào nhặt hoặc sai người nhặt một bảo vật hoặc vật được coi là bảo vật ở ngoài chùa hoặc ngoài nhà ở, thì phạm tội Ưng Đối Trị. Tỳ-khưu nào nhặt hoặc sai người nhặt một bảo vật hoặc vật được coi là bảo vật ở trong chùa hoặc trong nhà ở, phải cất giữ với ý nghĩ: “Ai là chủ, người đó sẽ lấy.” Đây là cách xử lý đúng đắn trong trường hợp này.

Vikālagāmapavesanasikkhāpadam

Điều học về vào làng phi thời

85. Yo pana bhikkhu santam bhikkhum anāpucchāvikāle gāmam paviseyya aññatra tathārūpā accāyikā karaṇīyā, pācittiyaṃ.

85. Tỳ-khưu nào vào làng phi thời mà không hỏi một Tỳ-khưu khác có mặt, trừ khi có việc khẩn cấp, thì phạm tội Ưng Đối Trị.

Sūciḡharasikkhāpadam

Điều học về hộp kim

86. Yo pana bhikkhu aṭṭhimayaṃ vā dantamayaṃ vā visāṇamayaṃ vā sūciḡharaṃ kārāpeyya, bhedanakaṃ pācittiyaṃ.

86. Tỳ-khưu nào làm một hộp kim bằng xương, ngà, hoặc sừng, thì phải bị đập vỡ, phạm tội Ưng Đối Trị.

Mañcapīṭhasikkhāpadam

Điều học về giường và ghế

87. Navam pana bhikkhunā mañcam vā pīṭham vā kārayamānena aṭṭhaṅgulapādakaṃ kāretabbam sugataṅguleṇa aññatra heṭṭhimāya aṭaniyā. Tam atikkāmayato chedanakaṃ pācittiyaṃ.

87. Khi làm một chiếc giường hoặc ghế mới, Tỳ-khưu phải làm chân cao tám ngón tay theo ngón tay của Như Lai, trừ thanh ngang dưới cùng. Vị nào làm quá kích thước đó, thì phải bị cắt bớt, phạm tội Ưng Đối Trị.

Tūlonaddhasikkhāpadam

Điều học về nhồi bông

88. Yo pana bhikkhu mañcam vā pīṭham vā tūlonaddham kārāpeyya, uddālanakaṃ pācittiyaṃ.

88. Tỳ-khưu nào làm một chiếc giường hoặc ghế nhồi bông, thì phải bị rách ra, phạm tội Ưng Đối Trị.

Nisīdanasikkhāpadam

Điều học về tọa cụ ngồi

89. Nisīdanaṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikaṃ kāretabbam, tatridaṃ pamāṇam, dīghaso dve vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ diyaḍḍham, dasā vidatthi.

Tam atikkāmayato chedanakaṃ pācittiyaṃ.

89. Khi làm một tấm tọa cụ ngồi, Tỳ-khưu phải làm đúng kích thước. Kích thước ở đây là: chiều dài hai gang tay theo gang tay của Như Lai, chiều rộng một gang rưỡi, viền một gang. Vị nào làm quá kích thước đó, thì phải bị cắt bớt, phạm tội Ưng Đối Trị.

Kaṇḍuppaṭicchādisikkhāpadaṃ

Điều học về y che ghế

90. Kaṇḍuppaṭicchādiṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā, tatridaṃ pamāṇaṃ, dīghaso catasso vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ dve vidatthiyo. Tam atikkāmayato chedanakaṃ pācittiyaṃ.

90. Khi làm một tấm y che ghế, Tỳ-khưu phải làm đúng kích thước. Kích thước ở đây là: chiều dài bốn gang tay theo gang tay của Như Lai, chiều rộng hai gang tay. Vị nào làm quá kích thước đó, thì phải bị cắt bớt, phạm tội Ưng Đối Trị.

Vassikasāṭṭikasikkhāpadaṃ

Điều học về y tắm mưa

91. Vassikasāṭṭikaṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā, tatridaṃ pamāṇaṃ, dīghaso cha vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ aḍḍhateyyā. Tam atikkāmayato chedanakaṃ pācittiyaṃ.

91. Khi làm y tắm mưa, Tỳ-khưu phải làm đúng kích thước. Kích thước ở đây là: chiều dài sáu gang tay theo gang tay của Như Lai, chiều rộng hai gang rưỡi. Vị nào làm quá kích thước đó, thì phải bị cắt bớt, phạm tội Ưng Đối Trị.

Nandasikkhāpadaṃ

Điều học về Nanda

92. Yo pana bhikkhu sugatacīvarappamāṇaṃ cīvaraṃ kārāpeyya, atirekaṃ vā, chedanakaṃ pācittiyaṃ . Tatridaṃ sugatassa sugatacīvarappamāṇaṃ, dīghaso nava vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ cha vidatthiyo, idaṃ sugatassa sugatacīvarappamāṇanti.

92. Tỳ-khưu nào làm y có kích thước bằng y của bậc Thiện Thệ, hoặc lớn hơn, thì phạm tội Ưng Đối Trị, phải cắt bớt. Kích thước y của bậc Thiện Thệ là: chiều dài chín gang tay theo gang tay của bậc Thiện Thệ, chiều rộng sáu gang tay. Đó là kích thước y của bậc Thiện Thệ.

Ratanavaggo navamo.

Phẩm Bảo vật thứ chín.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto dvenavuti pācittiyā dhammā. Tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmīti.

Này chư Tôn giả, chín mươi hai pháp Ứng Đối Trị đã được tuyên đọc. Về điều này, con xin hỏi chư Tôn giả: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ hai: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ ba: “Các vị có thanh tịnh không?” Chư Tôn giả thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng. Con xin ghi nhận như vậy.

Pācittiyā niṭṭhitā.

Phần Ứng Đối Trị đã xong.

Pāṭidesanīyā

Các Pháp Ứng Phát Lộ

Ime kho panāyasmanto cattāro pāṭidesanīyā

Dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Này chư Tôn giả, bốn pháp Ứng Phát Lộ này được đưa ra để tuyên đọc.

Paṭhamapāṭidesanīyasikkhāpadaṃ

Điều học Ứng Phát Lộ thứ nhất

1. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā antaragharaṃ pavitṭhāya hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā “gārayhaṃ, āvuso, dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemī”ti.

1. Tỳ-khưu nào, khi một Tỳ-khưu ni không phải là thân quyến đã vào trong nhà, lại tự tay nhận vật thực cứng hoặc mềm từ tay vị ấy rồi ăn hoặc dùng, Tỳ-khưu ấy phải phát lồ rằng: ‘Thưa chư hiền, tôi đã phạm một pháp đáng chê trách, không thích hợp, thuộc loại ứng phát lộ. Tôi xin phát lồ pháp ấy.’

Dutiyapāṭidesanīyasikkhāpadaṃ

Điều học Ứng Phát Lộ thứ hai

2. Bhikkhū paneva kulesu nimantitā bhuñjanti, tatra ce sā bhikkhunī vosāsamānarūpā ṭhitā hoti “idha sūpaṃ detha, idha odanaṃ dethā”ti. Tehi bhikkhūhi sā bhikkhunī apasādetabbā “apasakka tāva bhagini, yāva bhikkhū bhuñjantī”ti. Ekassapi ce bhikkhuno na paṭibhāseyya taṃ bhikkhuniṃ apasādetuṃ “apasakka tāva bhagini, yāva bhikkhū

bhuñjantī''ti, paṭidesetabbam tehi bhikkhūhi ''gārayham, āvuso, dhammam āpajjimhā asappāyam pāṭidesanīyam, tam paṭidesemā''ti.

2. Các Tỳ-khưu đang được mời dùng bữa trong các gia đình, nếu có một Tỳ-khưu ni đứng đó ra lệnh rằng: “Hãy dọn canh ở đây, hãy dọn cơm ở đây.” Các Tỳ-khưu ấy phải bảo Tỳ-khưu ni ấy lui ra: “Này chị, xin hãy lui ra trong khi các Tỳ-khưu đang dùng bữa.” Nếu không có một Tỳ-khưu nào có thể bảo Tỳ-khưu ni ấy lui ra: “Này chị, xin hãy lui ra trong khi các Tỳ-khưu đang dùng bữa,” các Tỳ-khưu ấy phải phát lồ rằng: ‘Thưa chư hiền, chúng tôi đã phạm một pháp đáng chê trách, không thích hợp, thuộc loại ưng phát lộ. Chúng tôi xin phát lồ pháp ấy.’

Tatiyapāṭidesanīyasikkhāpadam

Điều học Ưng Phát Lộ thứ ba

3. Yāni kho pana tāni sekkhasammatāni kulāni, yo pana bhikkhu tathārūpesu sekkhasammatesu kulesu pubbe animantito agilāno khādanīyam vā, bhojanīyam vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā, bhuñjeyya vā, paṭidesetabbam tena bhikkhunā ''gārayham, āvuso, dhammam āpajjim asappāyam pāṭidesanīyam, tam paṭidesemī''ti.

3. Có những gia đình được coi là gia đình hữu học. Tỳ-khưu nào, tại những gia đình được coi là hữu học như vậy, không được mời trước, không bị bệnh, lại tự tay nhận vật thực cứng hoặc mềm rồi ăn hoặc dùng, Tỳ-khưu ấy phải phát lồ rằng: ‘Thưa chư hiền, tôi đã phạm một pháp đáng chê trách, không thích hợp, thuộc loại ưng phát lộ. Tôi xin phát lồ pháp ấy.’

Catutthapāṭidesanīyasikkhāpadam

Điều học Ưng Phát Lộ thứ tư

4. Yāni kho pana tāni āraññakāni senāsanāni sāsāṅkasammatāni sappatibhayāni, yo pana bhikkhu tathārūpesu senāsanesu pubbe appaṭisaṃviditam khādanīyam vā, bhojanīyam vā ajjhārāme sahatthā paṭiggahetvā agilāno khādeyya vā, bhuñjeyya vā, paṭidesetabbam tena bhikkhunā ''gārayham, āvuso, dhammam āpajjim asappāyam pāṭidesanīyam, tam paṭidesemī''ti.

4. Có những trú xứ trong rừng được coi là nguy hiểm, có rủi ro. Tỳ-khưu nào, ở trong những trú xứ như vậy, không bị bệnh, lại tự tay nhận vật thực cứng hoặc mềm chưa được báo trước trong chùa rồi ăn hoặc dùng, Tỳ-khưu ấy phải phát lồ rằng: ‘Thưa chư hiền, tôi đã phạm một pháp đáng chê trách, không thích hợp, thuộc loại ưng phát lộ. Tôi xin phát lồ pháp ấy.’

Uddiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pāṭidesanīyā dhammā. Tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi,

kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuñhī, evametaṃ dhārayāmīti.

Này chư Tôn giả, bốn pháp Ứng Phát Lộ đã được tuyên đọc. Về điều này, con xin hỏi chư Tôn giả: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ hai: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ ba: “Các vị có thanh tịnh không?” Chư Tôn giả thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng. Con xin ghi nhận như vậy.

Pāṭidesanīyā niṭṭhitā.

Phần Ứng Phát Lộ đã xong.

Sekhiyā

Các Pháp Ứng Học

Ime kho panāyasmanto sekhiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Này chư Tôn giả, các pháp Ứng Học này được đưa ra để tuyên đọc.

Parimaṇḍalasikkhāpadaṃ

Điều học về mặc y cho tròn vắn

1. Parimaṇḍalaṃ nivāsessāmīti sikkhā karaṇīyā.

1. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ mặc y nội cho tròn vắn.’

2. Parimaṇḍalaṃ pārupissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ khoác y cho tròn vắn.’

Suppaṭicchannasikkhāpadaṃ

Điều học về che thân kỹ lưỡng

3. Suppaṭicchanno antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ đi vào trong nhà dân với thân được che đầy kỹ lưỡng.’

4. Suppaṭicchanno antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

4. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ ngồi trong nhà dân với thân được che đầy kỹ lưỡng.’

Susaṃvutasikkhāpadaṃ

Điều học về sự thu thúc

5. Susaṃvuto antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

5. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ đi vào trong nhà dân một cách thu thúc.’

6. Susaṃvuto antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ ngồi trong nhà dân một cách thu thúc.’

Okkhittacakkhusikkhāpadam

Điều học về mắt nhìn xuống

7. Okkhittacakkhu antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ đi vào trong nhà dân với mắt nhìn xuống.’

8. Okkhittacakkhu antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ ngồi trong nhà dân với mắt nhìn xuống.’

Ukkhittakasikkhāpadam

Điều học về vắt y

9. Na ukkhittakāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không vắt y lên khi đi vào trong nhà dân.’

10. Na ukkhittakāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

10. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không vắt y lên khi ngồi trong nhà dân.’

Parimaṇḍalavaggo paṭhamo.

Phẩm Mặc y cho tròn vắn thứ nhất.

Ujjagghikasikkhāpadam

Điều học về cười lớn

11. Na ujjagghikāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

11. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không cười lớn tiếng khi đi vào trong nhà dân.’

12. Na ujjagghikāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không cười lớn tiếng khi ngồi trong nhà dân.’

Uccasaddasikkhāpadam

Điều học về tiếng động lớn

13. Appasaddo antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ nói tiếng nhỏ khi đi vào trong nhà dân.’

14. Appasaddo antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.**14.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ nói tiếng nhỏ khi ngồi trong nhà dân.’**Kāyappacālakasikkhāpadaṃ**

Điều học về lặc lư thân mình

15. Na kāyappacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**15.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không lặc lư thân mình khi đi vào trong nhà dân.’**16. Na kāyappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.****16.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không lặc lư thân mình khi ngồi trong nhà dân.’**Bāhuppacālakasikkhāpadaṃ**

Điều học về vung tay

17. Na bāhuppacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**17.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không vung tay khi đi vào trong nhà dân.’**18. Na bāhuppacālakaṃ antaragharenisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.****18.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không vung tay khi ngồi trong nhà dân.’**Sīsappacālakasikkhāpadaṃ**

Điều học về lặc đầu

19. Na sīsappacālakaṃ antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**19.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không lặc đầu khi đi vào trong nhà dân.’**20. Na sīsappacālakaṃ antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.****20.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không lặc đầu khi ngồi trong nhà dân.’**Ujjagghikavaggo dutiyo.**

Phẩm Cười lớn thứ hai.

Khambhakatasikkhāpadaṃ

Điều học về chống nạnh

21. Na khambhakato antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.**21.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không chống nạnh khi đi vào trong nhà dân.’

22. Na khambhakato antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

22. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không chống nạnh khi ngồi trong nhà dân.’

Ogūṇṭhisikkhāpadam

Điều học về trùm đầu

23. Na ogūṇṭhito antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

23. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không trùm đầu khi đi vào trong nhà dân.’

24. Na ogūṇṭhito antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

24. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không trùm đầu khi ngồi trong nhà dân.’

Ukkuṭikasikkhāpadam

Điều học về đi nhón gót

25. Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

25. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không đi nhón gót khi đi vào trong nhà dân.’

Pallatthikasikkhāpadam

Điều học về ngồi chồm hồm

26. Na pallatthikāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

26. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ngồi chồm hồm khi ngồi trong nhà dân.’

Sakkaccaṭṭiggahaṇasikkhāpadam

Điều học về nhận một cách cung kính

27. Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ ṭṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

27. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ nhận vật thực một cách cung kính.’

Pattasaññīṭṭiggahaṇasikkhāpadam

Điều học về chú ý đến bát

28. Pattasaññī piṇḍapātaṃ ṭṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

28. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ nhận vật thực với sự chú ý đến bát.’

Samasūpakapaṭṭiggahaṇasikkhāpadam

Điều học về nhận canh vừa phải

29. Samasūpakam piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**29.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ nhận vật thực với lượng canh vừa phải.’**Samatittikasikkhāpadam**

Điều học về nhận ngang miệng bát

30. Samatittikam piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.**30.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ nhận vật thực ngang miệng bát.’**Kambhakatavaggo tatiyo.**

Phẩm Chống nạnh thứ ba.

Sakkaccabhuñjanasikkhāpadam

Điều học về ăn một cách cung kính

31. Sakkaccam piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**31.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ ăn vật thực một cách cung kính.’**Pattasaññībhuñjanasikkhāpadam**

Điều học về ăn với sự chú ý đến bát

32. Pattasaññī piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**32.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ ăn vật thực với sự chú ý đến bát.’**Sapadānasikkhāpadam**

Điều học về ăn tuần tự

33. Sapadānam piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**33.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ ăn vật thực một cách tuần tự.’**Samasūpakasikkhāpadam**

Điều học về ăn với canh vừa phải

34. Samasūpakam piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**34.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ ăn vật thực với lượng canh vừa phải.’**Nathūpakatasikkhāpadam**

Điều học về vun cơm

35. Na thūpakato omadditvā piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

35. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không vun cơm từ trên xuống mà ăn vật thực.’

Odanappaṭicchādanasikkhāpadaṃ

Điều học về lấy cơm che thức ăn

36. Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmi bhiyyokamyataṃ upādāyāti sikkhā karaṇīyā.

36. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không lấy cơm che canh hoặc thức ăn khác vì muốn được thêm.’

Sūpodanaviññattisikkhāpadaṃ

Điều học về xin canh hoặc cơm

37. Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

37. Phải học tập rằng: ‘Khi không bệnh, tôi sẽ không xin canh hoặc cơm cho bản thân rồi ăn.’

Ujjhānasaññīsikkhāpadaṃ

Điều học về nhìn với ý tìm lỗi

38. Na ujjhānasaññī paresaṃ pattamaṃ olokessāmīti sikkhā karaṇīyā.

38. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không nhìn vào bát của người khác với ý tìm lỗi.’

Kabaḷasikkhāpadaṃ

Điều học về vắt cơm

39. Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

39. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không vắt miếng cơm quá lớn.’

Ālopasikkhāpadaṃ

Điều học về miếng cơm

40. Parimaṇḍalaṃ ālopaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

40. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ vo tròn miếng cơm.’

Sakkaccavaggo catuttho.

Phẩm Cung kính thứ tư.

Anāhaṭasikkhāpadaṃ

Điều học về mở miệng

41. Na anāhaṭe kabaḷe mukhadvāraṃ vivarissāmīti sikkhā karaṇīyā.

41. Phải học tập rằng: ‘Khi chưa đưa miếng cơm đến, tôi sẽ không mở miệng.’

Bhuñjamānasikkhāpadaṃ

Điều học về việc cho tay vào miệng

42. Na bhuñjamāno sabbahatthaṃ mukhe pakkhipissāmīti sikkhā karaṇīyā.

42. Phải học tập rằng: ‘Khi đang ăn, tôi sẽ không cho cả bàn tay vào miệng.’

Sakabaḷasikkhāpadaṃ

Điều học về nói khi miệng có cơm

43. Na sakabaḷena mukhena byāharissāmīti sikkhā karaṇīyā.

43. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không nói khi miệng còn đang ngậm cơm.’

Piṇḍukkhepakasikkhāpadaṃ

Điều học về tung cơm

44. Na piṇḍukkhepakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

44. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn bằng cách tung cơm vào miệng.’

Kabaḷāvacchedakasikkhāpadaṃ

Điều học về cắn cơm

45. Na kabaḷāvacchedakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

45. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn bằng cách cắn dở miếng cơm.’

Avagaṇḍakāraḥasikkhāpadaṃ

Điều học về phồng má

46. Na avagaṇḍakāraḥaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

46. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn bằng cách phồng má.’

Hatthaniddhunakasikkhāpadaṃ

Điều học về rũ tay

47. Na hatthaniddhunakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**47.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn bằng cách rũ tay (cho rơi cơm).’**Sitthāvakāraṇasikkhāpadam**

Điều học về làm rơi cơm

48. Na sitthāvakāraṇakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**48.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn làm rơi vãi cơm.’**Jivhānicchāraṇasikkhāpadam**

Điều học về le lưỡi

49. Na jivhānicchāraṇakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**49.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn bằng cách le lưỡi.’**Capucapukāraṇasikkhāpadam**

Điều học về tiếng chép miệng

50. Na capucapukāraṇakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**50.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn phát ra tiếng chép miệng.’**Kabaḷavaggo pañcamo.**

Phẩm Miếng cơm thứ năm.

Surusurukāraṇasikkhāpadam

Điều học về tiếng sột soạt

51. Na surusurukāraṇakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**51.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn phát ra tiếng sột soạt.’**Hatthanillehakaṇasikkhāpadam**

Điều học về liếm tay

52. Na hatthanillehakaṇakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.**52.** Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn bằng cách liếm tay.’**Pattanillehakaṇasikkhāpadam**

Điều học về liếm bát

53. Na pattanillehakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

53. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn bằng cách liếm bát.’

Oṭṭhanillehakasikkhāpadam

Điều học về liếm môi

54. Na oṭṭhanillehakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

54. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ăn bằng cách liếm môi.’

Sāmisasikkhāpadam

Điều học về tay dính thức ăn

55. Na sāmisena hatthena pāṇiyathālakaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

55. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không dùng tay dính thức ăn để cầm đồ đựng nước uống.’

Sasitthakasikkhāpadam

Điều học về nước rửa bát

56. Na sasitthakaṃ pattadhovanaṃ antaraghare chaḍḍessāmīti sikkhā karaṇīyā.

56. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không đổ nước rửa bát có dính cơm trong nhà dân.’

Chattapāṇisikkhāpadam

Điều học về người cầm lọng

57. Na chattapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

57. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang cầm lọng.’

Daṇḍapāṇisikkhāpadam

Điều học về người cầm gậy

58. Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

58. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang cầm gậy.’

Satthapāṇisikkhāpadam

Điều học về người cầm dao

59. Na satthapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

59. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang cầm dao.’

Āvudhapāṇisikkhāpadaṃ

Điều học về người cầm vũ khí

60. Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

60. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang cầm vũ khí.’

Surusuruvaggo chaṭṭho.

Phẩm Sột soạt thứ sáu.

Pādukasikkhāpadaṃ

Điều học về người đi dép

61. Na pādukāruḥassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

61. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang đi dép.’

Upāhanasikkhāpadaṃ

Điều học về người đi giày

62. Na upāhanāruḥassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

62. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang đi giày.’

Yānasikkhāpadaṃ

Điều học về người trên xe

63. Na yānatassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

63. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang ở trên xe.’

Sayanasikkhāpadaṃ

Điều học về người đang nằm

64. Na sayanatassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

64. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang nằm.’

Pallatthikasikkhāpadaṃ

Điều học về người ngồi chồm hổm

65. Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

65. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang ngồi chồm hổm.’

Veṭṭhisikkhāpadaṃ

Điều học về người quấn khăn

66. Na veṭṭhisāsassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

66. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang quấn khăn trên đầu.’

Oguṇṭhisikkhāpadaṃ

Điều học về người trùm đầu

67. Na uguṇṭhisāsassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

67. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không thuyết pháp cho người không bệnh đang trùm đầu.’

Chamāsikkhāpadaṃ

Điều học về ngồi dưới đất

68. Na chamāyaṃ nisīditvā āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

68. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ngồi dưới đất mà thuyết pháp cho người không bệnh đang ngồi trên ghế.’

Nīcāsanasikkhāpadaṃ

Điều học về ngồi chỗ thấp

69. Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

69. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không ngồi ở chỗ thấp mà thuyết pháp cho người không bệnh đang ngồi ở chỗ cao.’

Ṭhisikkhāpadaṃ

Điều học về đứng

70. Na ṭhito nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

70. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không đứng mà thuyết pháp cho người không bệnh đang ngồi.’

Pacchatogamanasikkhāpadaṃ

Điều học về đi sau

71. Na pacchato gacchanto purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti

sikkhā karaṇīyā.

71. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không đi sau mà thuyết pháp cho người không bệnh đang đi trước.’

Uppathenagamanasikkhāpadaṃ

Điều học về đi ngoài đường

72. Na uppathena gacchanto pathena gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmīti sikkhā karaṇīyā.

72. Phải học tập rằng: ‘Tôi sẽ không đi ngoài đường mòn mà thuyết pháp cho người không bệnh đang đi trên đường mòn.’

Ṭhitouccārasikkhāpadaṃ

Điều học về đứng đại tiện

73. Na ṭhito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

73. Phải học tập rằng: ‘Khi không bệnh, tôi sẽ không đứng mà đại tiện hoặc tiểu tiện.’

Hariteuccārasikkhāpadaṃ

Điều học về đại tiện trên cỏ xanh

74. Na harite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

74. Phải học tập rằng: ‘Khi không bệnh, tôi sẽ không đại tiện, tiểu tiện, hoặc khạc nhổ trên cỏ xanh.’

Udakeuccārasikkhāpadaṃ

Điều học về đại tiện trong nước

75. Na udake agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

75. Phải học tập rằng: ‘Khi không bệnh, tôi sẽ không đại tiện, tiểu tiện, hoặc khạc nhổ trong nước.’

Pādukavaggo sattamo.

Phẩm Đi dép thứ bảy.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto sekhiyā dhammā. Tatthāyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmīti.

Này chư Tôn giả, các pháp Ứng Học đã được tuyên đọc. Về điều này, con xin hỏi chư Tôn giả: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ hai: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ ba: “Các vị có thanh tịnh không?” Chư Tôn giả thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng. Con xin ghi nhận như vậy.

Sekhiyā niṭṭhitā.

Phần Ứng Học đã xong.

Adhikaraṇasamathā

Các Pháp Dàn Xếp Tranh Chấp

Ime kho panāyasmanto satta adhikaraṇasamathā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Này chư Tôn giả, bảy pháp dàn xếp tranh chấp này được đưa ra để tuyên đọc.

Uppannuppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo. Để dàn xếp và giải quyết các tranh chấp đã phát sinh, cần áp dụng sự giải quyết trực diện.

Sativinayo dātabbo.

Cần áp dụng sự giải quyết bằng cách nhắc niệm.

Amūḷhavinayo dātabbo.

Cần áp dụng sự giải quyết cho người không mê loạn.

Paṭiññāya kāretabbaṃ.

Cần hành động theo sự thú nhận.

Yebhuyyasikā.

Quyết định theo đa số.

Tassapāpiyasikā.

Hình phạt cho hành vi xấu ác.

Tiṇavatthārakoti.

Như cỏ che đất.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto satta adhikaraṇasamathā dhammā. Tatthāyasmante, pucchāmi kaccittha parisuddhā, dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā, tatiyampi pucchāmi,

kaccittha parisuddhā, parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmīti.

Này chư Tôn giả, bảy pháp dần xếp tranh chấp đã được tuyên đọc. Về điều này, con xin hỏi chư Tôn giả: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ hai: “Các vị có thanh tịnh không?” Con xin hỏi lần thứ ba: “Các vị có thanh tịnh không?” Chư Tôn giả thanh tịnh trong việc này, vì vậy nên im lặng. Con xin ghi nhận như vậy.

Adhikaraṇasamathā niṭṭhitā.

Phần Các Pháp Dần Xếp Tranh Chấp đã xong.

Uddiṭṭham kho āyasmanto nidānam,

Uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā,

Uddiṭṭhā terasa saṅghādisesā dhammā,

Uddiṭṭhā dve aniyatā dhammā,

Uddiṭṭhā tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā,

Uddiṭṭhā dvenavuti pācittiyā dhammā,

Uddiṭṭhā cattāro pāṭidesanīyā dhammā,

Uddiṭṭhā sekhiyā dhammā,

Uddiṭṭhā satta adhikaraṇasamathā dhammā, ettakam tassa bhagavato suttāgataṃ

suttapariyāpannam anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati, tattha sabbeheva samaggehi sammodamānehi avivadamānehi sikkhitabbanti.

Này chư Tôn giả, phần Duyên khởi đã được tuyên đọc,

bốn pháp Bất Cộng Trụ đã được tuyên đọc,

mười ba pháp Tăng Tàn đã được tuyên đọc,

hai pháp Bất Định đã được tuyên đọc,

ba mươi pháp Ứng Xả Đối Trị đã được tuyên đọc,

chín mươi hai pháp Ứng Đối Trị đã được tuyên đọc,

bốn pháp Ứng Phát Lộ đã được tuyên đọc,

các pháp Ứng Học đã được tuyên đọc,

bảy pháp dần xếp tranh chấp đã được tuyên đọc. Toàn bộ những điều này của đức Thế Tôn đã được truyền lại trong kinh, thuộc về kinh, được tuyên đọc mỗi nửa tháng. Trong đó, tất cả chúng ta phải cùng nhau hòa hợp, hoan hỷ, không tranh cãi mà học tập.

Vitthāruddeso pañcamo.

Phần Tuyên Đọc Rộng thứ năm.

Bhikkhupātimokkham niṭṭhitam.

Giới Bốn Tỳ-khuu đã kết thúc.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con đem hết lòng thành kính đảnh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác